UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3918 /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;

Căn cứ Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-SYT ngày 18/8/2025 của Sở Y tế về việc Ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế thành phố Hà Nội; Giấy ủy quyền số 8183/GUQ-SYT ngày 11/08/2026 của Sở Y tế Hà Nội về việc ký duyệt các văn bản giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội;

Xét hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia; Biên bản đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm và hồ sơ khắc phục sau đánh giá của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Theo đề nghị của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung phạm vi chỉ định của Quyết định 1794/QĐ-SYT ngày 26/05/2026 của Sở Y tế Hà Nội đối với Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội gồm các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định bổ sung kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 01/2026/HN-KNTP.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 26/05/2029.

Điều 3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Cục An toàn thực phẩm;
- Giám đốc Sở Y tế Hà Nội;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP.Hồ Chí Minh;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, ATTP (LAN-2 bản).

TUQ. GIÁM ĐỐC
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM HÀ NỘI

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Quang Trung

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 3918/QĐ-SYT ngày 02 /11/2026 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
1.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng nhanh nấm men nấm mốc - Phương pháp 3M petrifilm	AOAC 2014.05	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
2.		Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
3.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Định lượng nấm men và nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
4.	Phụ gia thực phẩm	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 11039-8:2015 (JECFA 2006)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
5.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013) ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
6.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm TM	TCVN 9977:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
7.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật cấy bề mặt	TCVN 4884-2:2015 (ISO 4833-2:2013) ISO 4833-2:2013/ Amd 1:2022	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
8.	Phụ gia thực phẩm	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 11039-1:2015 (JECFA 2006)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
9.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Phát hiện *Listeria monocytogenes*	ISO 11290-1:2017 ISO 11290- 1:2017/Amd 1:2026	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL)	-
10.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng *Listeria monocytogenes*	ISO 11290-2:2017 ISO 11290- 2:2017/Amd 1:2026	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
11.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* - Phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	AOAC 2016.08	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) /325 g (mL) /375g (mL)	-
12.		Phát hiện *Cronobacter* sp. Phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	AOAC 2018.01	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	-
13.		Phát hiện *Salmonella* spp. Phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	AOAC 2016.01	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
14.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021 ISO 6888-1:2021/Amd1:2023	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
15.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch - Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)	0 MPN/g/mL	0,31 MPN/g/mL
16.	Phụ gia thực phẩm	Phát hiện và định lượng Coliform và *E. coli* bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp thông dụng)	TCVN 11039-4:2015 (JECFA 2006)	0 MPN/g/mL	0,31 MPN/g/mL
17.		Phát hiện và định lượng *Staphylococcus aureus* bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 11039-6:2015 (JECFA 2006)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
18.		Phát hiện và định lượng *Staphylococcus aureus* bằng kỹ thuật đếm số xác suất lớn nhất (MPN)	TCVN 11039-7:2015 (JECFA 2006)	0 MPN/g/mL	0,31 MPN/g/mL
19.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai	Phát hiện *Salmonella* spp.	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)	$eLOD_{50}$: 1 CFU/250 mL /100 mL	-
20.	Phụ gia thực phẩm	Phát hiện *Salmonella* spp.	TCVN 11039-5:2015 (JECFA 2006)	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL)	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
21.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Phát hiện *Salmonella* spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017) ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL)	-
22.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*	NIFC.06.M.20 (2023) Ref. TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
23.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)	NIFC.06.M.84 (2019)	$eLOD_{50}$: 1,7 CFU/25g (mL)	-
24.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)	0 MPN/g/mL	0,31 MPN/g/mL
25.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
26.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005) ISO 7251:2005/Amd1 : 2023	0 MPN/g/mL	0,31 MPN/g/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
27.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae – Kỹ thuật MPN tiền tăng sinh	ISO 21528-1:2017 TCVN 5518-1: 2007	0 MPN/g/mL $eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL)	0,31 MPN/g/mL
28.	Thực phẩm, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phương pháp phát hiện và đếm Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
29.	Thực phẩm, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phát hiện độc tố tụ cầu *Staphylococcal Enterotoxins*	ISO 19020:2017 TCVN 12753:2019	$eLOD_{50}$: 5 ng/25g (mL)	-
30.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng *Bacillus cereus* giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C	TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004/ Amd 1:2020	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
31.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí	TCVN 7902: 2008	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
32.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-Glucuronidaza - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-Glucuronide	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
33.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng (không bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khoẻ), sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phát hiện: Enterobacteriaceae, *Escherichia coli và* Coliform	NIFC.06.M.255 (2018)	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) /10g (mL) /25g (mL)	-
	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Phát hiện: Enterobacteriaceae Coliform			

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
34.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng *(Streptococci feacal/ Enterococcus faecalis/ Streptococcus faecalis)* Phương pháp đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.16 (2023) Ref. TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
35.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng *Clostridium perfringens*	TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
36.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai	Định lượng *Clostridium perfringens*	ISO 14189:2013	-	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL
37.		Định lượng *Staphylococcus aureus*	SMEWW 9213B:2023	-	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL
38.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Đá thực phẩm.	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit (clostridia) - tăng sinh trong môi trường cấy lỏng	TCVN 6191-1:1996 (ISO 6461-1:1986)	-	1 CFU/50 mL (g)
39.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Đá thực phẩm	Phát hiện và đếm số bào tử kỵ khí khử Sulfit Phương pháp màng lọc	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	-	1 CFU/50 mL (g)
40.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai	Định lượng Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9222D:2023	-	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL
41.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Đá thực phẩm	Phát hiện và đếm *Escherichia coli* và Coliforms - Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014 /Amd 1:2016	-	1 CFU/250 mL (g) 1 CFU/100 mL
42.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Đá thực phẩm	Phát hiện và định lượng vi khuẩn Coliform, Coliform chịu nhiệt và *Escherichia coli* giả định - Phương pháp số có xác suất lớn nhất	TCVN 6187-2: 2020 ISO 9308-2:2012	0 MPN/100 mL (g)	1 MPN/100 mL (g)

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
43.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Đá thực phẩm.	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Enterococci (*Streptococci feacal/ Enterococcus faecalis*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	-	1 CFU/250 mL (g) 1 CFU/100 mL
44.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Đá thực phẩm.	Phát hiện và đếm *Pseudomonas aeruginosa* - Phương pháp màng lọc	TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006	-	1 CFU/250 mL (g) 1 CFU/100 mL
45.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai	Định lượng *Legionella* Phương pháp màng lọc	ISO 11731:2017	-	1 CFU/L
46.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Đá thực phẩm.	Định lượng vi khuẩn/ vi sinh vật trong nước	ISO 6222:1999	-	1 CFU/mL (g)
47.	Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng *Bacillus subtilis* - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.37 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
48.	Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng vi khuẩn Lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^{o}C	TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
49.	Sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Vi khuẩn không sinh acid lactic	ISO 13559 :2002 TCVN 8155: 2009	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
50.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phát hiện *Cronobacter* spp. (*Enterobacter sakazakii*)	ISO 22964:2017	$eLOD_{50}$: 1,1 CFU /25 mL (g) /10 mL (g)	-
51.	Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng; Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	Định lượng vi khuẩn Bifidus giả định (*Bifidobacterium* spp.) - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37^{o}C	TCVN 9635:2013 (ISO 29981:2010)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
52.	Thực phẩm chức năng; Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định trên môi trường chọn lọc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C	TCVN 7849:2008 (ISO 20128: 2006)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
53.	Thực phẩm chức năng	Phát hiện *Lactobacillus acidophilus* Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.402 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
54.		Phát hiện *Lactobacillus plantarum* Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.404 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
55.		Định lượng *Lactobacillus plantarum*	NIFC.06.M.159 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
56.		Phát hiện *Lactobacillus paracasei* Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.405 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
57.	Thực phẩm chức năng	Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus paracasei*	NIFC.06.M.117 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
58.		Định lượng *Lactobacillus rhamnosus*	NIFC.06.M.160 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
59.		Phát hiện *Lactobacillus casei* Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.409 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
60.		Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus casei*	NIFC.06.M.119 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
61.		Phát hiện *Bifidobacterium* spp. Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.411 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
62.		Định lượng *Bifidobacterium* spp.	NIFC.06.M.434 (2024)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
63.	Thực phẩm chức năng	Phát hiện *Bifidobacterium bifidum* Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.412 (2020)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
64.		Phát hiện *Bifidobacterium longum* Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.413 (2020)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
65.		Định lượng *Bifidobacterium longum*	NIFC.06.M.260 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
66.		Phát hiện *Bifidobacterium breve* Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.416 (2020)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
67.		Phát hiện *Bifidobacterium animalis* Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.422 (2020)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
68.		Định lượng vi khuẩn *Bifidobacterium animalis*	NIFC.06.M.120 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
69.		Phát hiện *Lactobacillus* spp. Kỹ thuật real – time PCR	NIFC.06.M.408 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
70.		Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus* spp.	NIFC.06.M.97 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
71.	Thực phẩm, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Phát hiện *Clostridium botulinum*	AOAC 977.26 TCVN 9049:2012	$eLOD_{50}$: 3,8 CFU/g (mL) /2g (mL)	-
72.	Thực phẩm chức năng	Định lượng *Candida albicans*	NIFC.06.M.193 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
73.	Chủng vi sinh vật được phân lập (cho các loại thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Y tế)	Định danh vi khuẩn *Listeria monocytogenes, Listeria sp.* và các vi khuẩn Gram dương khác bằng kỹ thuật Maldi - TOF	AOAC 2017.10 NIFC.06.M.630	-	-
74.		Định danh vi khuẩn *Salmonella* sp.; *Cronobacter* sp.; *Campylobacter* sp. và các vi khuẩn Gram âm khác bằng kỹ thuật Maldi - TOF	AOAC 2017.09 NIFC.06.M.631	-	-
75.	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Collagen type II trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe - Phương pháp Western blot	NIFC.06.M.325 (2019)	4 mg/g	-
76.	Thực phẩm	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*	TCVN 7905-1:2008 (ISO 21872-1:2007) ISO: 21872-1:2017	$eLOD_{50}$: 1,4 CFU/ 25mL (g)	-
77.		Phát hiện *Vibrio cholerae*	TCVN 7905-1:2008 (ISO 21872-1:2007) ISO: 21872-1:2017	$eLOD_{50}$: 1,3 CFU/ 25mL (g)	-
78.		Phát hiện *Campylobacter* spp.	TCVN 7715-1:2007 (ISO 10272-1:2006)	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ 25mL (g)	-
79.		Định lượng *Campylobacter* spp.	TCVN 7715-2:2007 (ISO 10272-2:2006)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
80.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Định lượng tổng số vi sinh vật	NIFC.06.M.134 (2023)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
81.	Thực phẩm	Phát hiện *Shigella* spp.	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004	$eLOD_{50}$: 1,5 CFU/25g (mL)	-
82.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	NIFC.06.M.235 (2023) TCVN 4884-1:2015	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
83.	Phụ gia thực phẩm	Xác định cấu trúc hiển vi của tinh bột	NIFC.06.M.211 QCVN 4-18:2011/BYT	-	-
84.	Thực phẩm chức năng	Định lượng *Lactobacillus lactis*	NIFC.06.M.123 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
85.		Định lượng vi khuẩn *Bacillus* spp.	NIFC.06.M.146 (2023)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
86.		Định lượng *Bacillus licheniformis*	NIFC.06.M.124 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
87.		Định lượng *S. cerevisiae var. boulardii*	NIFC.06.M.118 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
88.		Định lượng vi khuẩn *Bifidobacterium* BB12	NIFC.06.M.121 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
89.	Thực phẩm chức năng	Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus sporegenes*	NIFC.06.M.122 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
90.		Định lượng *Saccharomyces cerevisiae*	NIFC.06.M.130 (2018)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
91.		Định lượng *Bacillus clausii*	NIFC.06.M.147 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
92.		Định lượng *Bacillus coagulans*	NIFC.06.M.129 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
93.	Thực phẩm chức năng	Định lượng vi khuẩn có lợi/ Probiotic tổng số (Gồm các vi sinh vật thuộc nhóm: *Bacillus* spp.; *Lactobacillus* spp.; *Bifidobacterium* spp.; *Streptococcus* spp.; *Enterococcus* spp.; *Saccharomyces* spp.)	NIFC.06.M.256 (2023)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
94.		Định lượng vi khuẩn *Bifidobacterium bifidum*	NIFC.06.M.157 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
95.		Định lượng vi khuẩn *Bifidobacterium infantis*	NIFC.06.M.158 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
96.		Định lượng vi khuẩn *Bifidobacterium lactis*	NIFC.06.M.201 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
97.		Định lượng *Enterococcus faecium*	NIFC.06.M.202 (2019)	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
98.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2021>	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
99.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2021>	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
100.		Phát hiện *Escherichia coli*	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2021>	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) CFU/10g (mL)	-
101.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	Phát hiện *Staphylococcus aureus*	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022>	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
102.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	Phát hiện *Salmonella* spp.	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022>	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL)	-
103.	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 1.	-	10 CFU/g 1 CFU/mL
104.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc	Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 1.		10 CFU/g 1 CFU/mL
105.		Phát hiện *Escherichia coli*	Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 2.	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) CFU/10g (mL)	-
106.	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	Phát hiện *Staphylococcus aureus*	Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 2.	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)	-
107.		Phát hiện *Salmonella* spp.	Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 2.	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL)	-
108.	Phụ gia thực phẩm	Xác định tỷ trọng	TCVN 6469:2010	-	-
109.	Thực phẩm chức năng dạng lỏng	Xác định tỷ trọng/khối lượng riêng/tỷ khối	NIFC.05.M.197 (Ref. Dược điển Việt Nam)	-	-
110.	Thực phẩm dạng lỏng, nguyên liệu thực phẩm dạng lỏng, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng lỏng	Xác định tỷ trọng/khối lượng riêng/tỷ khối	NIFC.05.M.197	-	-
111.	Thực phẩm dạng bột, nguyên liệu thực phẩm dạng bột, phụ gia thực phẩm dạng bột, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng bột	Xác định tỷ khối, mật độ khối, khối lượng riêng	NIFC.05.M.197	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
112.	Thực phẩm chức năng	Xác định khối lượng và thể tích trung bình đơn vị đóng gói	NIFC.05.M.198 (Ref. Dược điển Việt Nam)	-	-
113.	Thực phẩm	Xác định khối lượng và thể tích trung bình đơn vị sản phẩm	NIFC.05.M.198	-	-
114.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	Xác định độ đồng đều khối lượng và thể tích	NIFC.05.M.198 (Ref. Dược điển Việt Nam)	-	-
115.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng xà phòng	NIFC.02.M.110 (2026) (Ref. QCVN 4-22:2011/BYT)	-	-
116.	Phụ gia thực phẩm	Xác định trị số axit và độ axit/hàm lượng axit béo tự do	NIFC.02.M.174 (2026) (Ref. TCVN 6127:2010)	-	-
117.	Kem lạnh và kem lạnh hỗn hợp bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng WeibullBerntrop (phương pháp chuẩn)	TCVN 6688-2:2007	-	-
118.	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, bao bì dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Sunfua dioxit tổng số/sulfit/ lưu huỳnh dioxit (SO_2) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.10 (2026)	1,0 mg/kg 1,0 mg/L	3,3 mg/kg 3,3 mg/L
119.	Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa dành cho trẻ sơ sinh sa sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull Berntrop (phương pháp chuẩn)	TCVN 6688-1:2007	-	-
120.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng chất khô tổng số	TCVN 8082:2013	-	-
121.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô Phương pháp Kjeldahl	TCVN 8099-1:2015	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
122.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng	TCVN 6508:2011 AOAC 989.05	-	-
123.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull Berntrop (phương pháp chuẩn)	TCVN 6688-3:2007	-	-
124.	Chất béo sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định trị số Peroxide Phương pháp UV-VIS	TCVN 9967:2013	-	-
125.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng vitamin A (Retinol, Retinyl acetat, Retinyl palmitat), vitamin E (Alpha - tocopherol, Alpha - tocopheryl acetat), vitamin D3 (Cholecalciferol) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.21 (2026)	vitamin A: 1,0 µg/100g, 1,0 µg/100mL vitamin E: 0,02 mg/100g, 0,02 mg/100mL vitamin D3: 0,1 µg/100g, 0,1 µg/100mL	vitamin A: 3,0 µg/100g, 3,0 µg/100mL vitamin E: 0,06 mg/100g, 0,06 mg/100mL vitamin D3: 0,3 µg/100g, 0,3 µg/100mL
126.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Hàm lượng Inositol (myo-inositol, chiro - inositol) Phương pháp HPAEC-PAD	NIFC.02.M.47 (2026)	1,0 mg/kg 1,0 mg/L	3,3 mg/kg 3,3 mg/L
127.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng acid salicylic và muối salicylat Phương pháp HPLC - RF/FLD	NIFC.02.M.53 (2026)	10 µg/kg 10 µg/L	30 µg/kg 30 µg/L
128.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Anthocyanidin Phương pháp HPLC – PDA/DAD	NIFC.02.M.31 (2026)	Delphinidin: 1,5 mg/kg; 1,5 mg/L, Cyanidin, Petunidin, Peonidin: 0,75 mg/kg; 0,75 mg/L, Pelargonidin: 1,2 mg/kg; 1,2 mg/L	Delphinidin: 5,0 mg/kg; 5,0 mg/L, Cyanidin, Petunidin, Peonidin: 2,5 mg/kg; 2,5 mg/L, Pelargonidin: 4,0 mg/kg; 4,0 mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
129.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng β-Caroten, lycopen Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.22 (2026) (Ref. AOAC 2005.07)	3,0 µg/100 g 3,0 µg/100 mL	10 µg/100 g 10 µg/100 mL
130.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B (6 vitamin B: vitamin B_1 (Thiamin hydrochlorid/thiamin.HCl, thiamin mononitrat/ thiamin.NO_3, thiamin, thiamin monophosphat), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin natri phosphat), vitamin B_3 (niacinamid, nicotinamid, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_5 (acid pantothenic, calci pantothenat), vitamin B_6 (Pyridoxin, Pyridoxin hydrochlorid /Pyridoxin.HCl), vitamin B_9 (Acid folic) Phương pháp HPLC – PDA/DAD	NIFC.02.M.15 (2026)	vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6: 0,3 mg/kg, 0,3 mg/L (mỗi chất) vitamin B3, vitamin B5: 1,0 mg/kg, 1,0 mg/L (mỗi chất) vitamin B9: 0,1 mg/kg, 0,1 mg/L	vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6: 1,0 mg/kg, 1,0 mg/L (mỗi chất) vitamin B3, vitamin B5: 3,0 mg/kg, 3,0 mg/L (mỗi chất) vitamin B9: 0,3 mg/kg, 0,3 mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
131.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng vitamin K1 (phylloquinone), K2 (menaquinone-4, MK4, menaquinone-7, MK7) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.23 (2026) (Ref. TCVN 8974:2011)	Thực phẩm: 0,3 µg/kg, 0,3 µg /L mỗi chất; Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất, Thực phẩm chức năng: - Dạng lỏng: vitamin K1: 0,6 µg/L vitamin K2: 0,06 µg/L Dạng bột: vitamin K1: 6 µg/kg vitamin K2: 0,4 µg/kg Dạng dầu: 12 µg/kg	Thực phẩm: 1 µg/kg, 1 µg /L mỗi chất; Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất,, Thực phẩm chức năng: - Dạng lỏng: vitamin K1: 2 µg/L vitamin K2: 0,22 µg/L Dạng bột: vitamin K1: 20 µg/kg vitamin K2: 1,2 µg/kg Dạng dầu: 40 µg/kg
132.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng vitamin C (Ascorbic acid, Natri ascorbat, Calci ascorbat) Phương pháp HPLC – PDA/DAD	NIFC.02.M.14 (2026) (Ref. AOAC 2012.22 TCVN 8977:2011)	Thực phẩm: 2,0 mg/kg 2,0 mg/L Thực phẩm chức năng: 0,39 mg/kg, 0,39 mg/L, Phụ gia thực phẩm: 1,39 mg/kg, 1,39 mg/L	Thực phẩm: 6,5 mg/kg 6,5 mg/L Thực phẩm chức năng: 1,3 mg/kg, 1,3 mg/L Phụ gia thực phẩm: 4,2 mg/kg, 4,2 mg/L
133.	Thực phẩm bổ sung	Xác định hàm lượng vitamin B5 (acid pantothenic, calci pantothenat) Phương pháp LC-MS/MS	AOAC 2012.16	0,3 µg/100 g 0,3 µg/100 mL	1,0 µg/100 g 1,0 µg/100 mL
134.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng vitamin B5 (acid pantothenic, calci pantothenat) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.19 (2026) (Ref. AOAC 2012.16)	0,3 µg/100 g 0,3 µg/100 mL	1,0 µg/100 g 1,0 µg/100 mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
135.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Polyphenol Phương pháp UV-Vis	NIFC.02.M.44 (2026)	3,0 mg/100 g 3,0 mg/100 mL	10 mg/100 g 10 mg/100 mL
136.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng vitamin E tổng tocopherol (alpha tocopherol, beta tocopherol, gamma tocopherol, delta tocopherol, alpha tocopheryl acetat) và tocotrienol (alpha tocotrienol, beta tocotrienol, gamma tocotrienol, delta-tocotrienol) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.24 (2026)	0,6 µg/kg 0,6 µg/L	2 µg/kg 2 µg/L
137.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng cafein Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.27 (2026)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 3,0 mg/kg 3,0 mg/L Còn lại: 0,5 mg/kg 0,5 mg/L	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 10 mg/kg 10 mg/L Còn lại: 1,5 mg/kg 1,5 mg/L
138.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Hexamethylenetetramine (HMT) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.327 (2026)	Sản phẩm dạng bột: 15 µg/kg, sản phẩm dạng lỏng: 2,0 µg/L	Sản phẩm dạng bột: 50 µg/kg, sản phẩm dạng lỏng: 6,5 µg/L
139.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước, hàm lượng chất rắn/chất khô Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.02 (2026)	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
140.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng nitơ toàn phần/nitơ tổng và tính hàm lượng protein Phương pháp Kjeldahl	NIFC.02.M.03 (2026)	-	-
141.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng lipid/chất béo Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.04 (2026)	-	-
142.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng chất chiết bằng ether	NIFC.02.M.04 (2026)	-	-
143.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng tro/tro tổng số/tro toàn phần, tro không tan trong acid/cát sạn, tro sulfat/cặn sau nung, giảm khối lượng khi nung/mất khối lượng khi nung/cặn sau nung Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.05 (2026)	-	-
144.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Ascorbyl glucosid Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.34 (2026)	0,6 mg/100 g 0,6 mg/100 mL	2,0 mg/100 g 2,0 mg/100 mL
145.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số (dạng monomer) Phương pháp UV-Vis	NIFC.02.M.30 (2026) (Ref. AOAC 2005.02)	3,0 mg/100 g 3,0 mg/100 mL	10 mg/100 g 10 mg/100 mL
146.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan bằng phương pháp enzyme – khối lượng	TCVN 9050:2012	-	-
147.	Chất màu tự nhiên	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số (dạng monomer) Phương pháp UV-Vis	AOAC 2005.02	3,0 mg/100 g 3,0 mg/100 mL	10 mg/100 g 10 mg/100 mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
148.	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt	Xác định hàm lượng vitamin B: vitamin B_1 (Thiamin hydrochlorid/thiamin.HCl, thiamin mononitrat/ thiamin.NO_3, thiamin, thiamin monophosphat), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin natri phosphat), vitamin B_3 (niacinamid, nicotinamid, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_6 (Pyridoxin, Pyridoxin hydrochlorid /Pyridoxin.HCl) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.20 (2026) (Ref. AOAC 2015.14)	vitamin B1: 6,16 µg/100 g, 6,16 µg/100 mL; vitamin B2: 4,27 µg/100 g, 4,27 µg/100 mL, vitamin B3: 14,1 µg/100 g, 14,1 µg/100 mL; vitamin B6: 1,05 µg/100 g, 1,05 µg/100 mL	vitamin B1: 9,67 µg/100 g, 9,67 µg/100 mL; vitamin B2: 5,56 µg/100 g, 5,56 µg/100 mL, vitamin B3: 26,1 µg/100 g, 26,1 µg/100 mL; vitamin B6: 1,59 µg/100 g, 1,59 µg/100 mL
149.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Saponin (Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B, Kaempferol 3-rutinoside) Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.52 (2026)	Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B: 0,15 mg/kg, 0,15 mg/L mỗi chất Kaempferol 3-rutinoside: 0,03 mg/kg, 0,03 mg/L	Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B: 0,5 mg/kg, 0,5 mg/L mỗi chất Kaempferol 3-rutinoside: 0,1 mg/kg, 0,1 mg/L
150.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng muối/muối NaCl Phương pháp chuẩn độ điện thế	NIFC.02.M.07 (2026)	-	-
151.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định độ acid, hàm lượng acid Phương pháp chuẩn độ điện thế	NIFC.02.M.08 (2026)	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
152.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử, đương lượng dextrose Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon	NIFC.02.M.11 (2026)	-	-
153.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng một số chất điều vị dinatri inosinat (I) và dinatri guanylat (G). Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.36 (2026)	3,0 mg/kg 3,0 mg/L	10 mg/kg 10 mg/L
154.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng natri erythorbat/acid erythorbic Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.70 (2026)	2,8 mg/kg 2,8 mg/L	9,2 mg/kg 9,2 mg/L
155.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng phosphate polyphosphat (pyrophosphat, triphosphat, hexaphosphat/polyhexaphosphat) Phương pháp IC	NIFC.02.M.35 (2026)	12 mg/kg 12 mg/L	40 mg/kg 40 mg/L
156.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng natri dehydroacetate Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.50 (2026)	10 mg/kg 10 mg/L	33 mg/kg 33 mg/L
157.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng benzoyl peroxide Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.260 (2026)	2,0 mg/kg, 2,0 mg/L	6,5 mg/kg, 6,5 mg/L
158.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Propyl gallat/ Propyl gallate Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.285 (2026)	1,5 mg/kg, 1,5 mg/L	5,0 mg/kg, 5,0 mg/L
159.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Vanilin, Ethyl vanilin Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.43 (2026)	3,0 mg/kg, 3,0 mg/L	10 mg/kg, 10 mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
160.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng H_2O_2 Phương pháp HPAEC-PAD	NIFC.02.M.92 (2026)	0,3 mg/kg, 0,3 mg/L	1,0 mg/kg, 1,0 mg/L
161.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Hypoclorit Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.373 (2026)	1,5 mg/kg, 1,5 mg/L	5 mg/kg, 5 mg/L
162.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng phẩm màu cấm (Sudan I, Sudan II, Sudan III, Sudan IV, Malachite Green, Sudan Red 7B, Chrysoidine G, Leuco Malachite Green, Oil Orange SS, Sudan Red B, Leuco Crystal Violet, Crystal Violet, Metanil Yellow, Sudan Orange G, Dimethyl Yellow, Auramine O/Vàng O, Sudan Red G, Pararosaniline, Toluidine Red, Rhodamine B, Sudan Black B, Para Red) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.367 (2026)	Para Red: 1,0 µg/kg 1,0 µg/L Còn lại: 0,3 µg/kg 0,3 µg/L mỗi chất	Para Red: 3,0 µg/kg, 3,0 µg/L Còn lại: 1,0 µg/kg 1,0 µg/L mỗi chất
163.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định độ Brix (chất rắn hòa tan), hàm lượng chất khô hòa tan	NIFC.05.M.203 (2026)	-	-
164.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Auramine O/Vàng O Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.069 (2026)	0,1 µg/kg 0,1 µg/L	0,3 µg/kg 0,3 µg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
165.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Ascorbyl palmitat Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.33 (2026)	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng bột, lỏng: 1,2 mg/100 g, 1,2 mg/100 mL Dạng dầu: 0,3 mg/100 g, 0,3 mg/100 mL Các nền còn lại: Sản phẩm dạng lỏng: 0,054 mg/L Sản phẩm dạng bột: 0,87 mg/kg	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng bột, lỏng: 4 mg/100 g, 4 mg/100 mL Dạng dầu: 1,1 mg/100 g, 1,1 mg/100 mL Các nền còn lại: Sản phẩm dạng lỏng: 0,18 mg/L Sản phẩm dạng bột: 2,89 mg/kg
166.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Carbohydrat Phương pháp tính	AOAC 986.25	-	-
167.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định chỉ số peroxide	NIFC.02.M.81 (2026)	-	-
168.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng đường tổng, một số đường, carbohydrat (glucose, fructose, saccharose, lactose, galactose, maltose, palatinose (isomaltulose), trehalose, xylose) và polyols: manitol, maltitol, erythritol, sorbitol, isomalt) Phương pháp HPLC - RID	NIFC.02.M.13 (2026)	0,15 g/100 g, 0,15 g/100 mL	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
169.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid formic và muối format, acid acetic và muối acetat, acid propionic và muối propionat, acid butyric và muối butyrat, acid citric và muối citrat, acid lactic và muối lactat, acid oxalic và muối oxalat, acid malic và muối malat, acid maleic và muối maleat, acid fumaric và muối fumarat, acid tartaric và muối tartarat, acid glucuronic và muối glucuronat, acid pyruvic và muối pyruvic, acid adipic và muối adipat, acid gluconic và muối gluconat, acid glycolic và muối glycolat Phương pháp HPLC - PDA	NIFC.02.M.32 (2026)	Acid maleic: 0,3 mg/kg 0,3 mg/L Acid fumaric: 0,4 mg/kg hoặc 0,4 mg/L, còn lại: 8,0 mg/kg, 8,0 mg/L mỗi chất	Acid maleic: 1 mg/kg 1 mg/L Acid fumaric: 1,5 mg/kg, 1,5 mg/L, còn lại: 25 mg/kg, 25 mg/L
170.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm,	Xác định hàm lượng butylated hydroxytoluene (BHT), Butylated hydroxyanisole (BHA), tert Butylhydroquinone (TBHQ) Phương pháp HPLC – PDA/DAD	NIFC.02.M.49 (2026)	6,0 mg/kg 6,0 mg/L	20 mg/kg 20 mg/L
171.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm (độ ẩm < 20 %)	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước, hàm lượng chất khô Sử dụng máy đo độ ẩm	NIFC.02.M.01 (2026)	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
172.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Hàm lượng xơ thô	NIFC.02.M.09 (2026) (Ref. TCVN 5103:1990)	-	-
173.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic hoặc muối benzoat, acid sorbic hoặc muối sorbat) và đường hóa học (saccharin, aspartam, acesulfam K, neotam, alitam) Phương pháp HPLC – PDA/DAD	NIFC.02.M.25 (2026)	Acid sorbic hoặc muối sorbat: 2 mg/kg, 2 mg/L Còn lại: 10 mg/kg 10 mg/L Mỗi chất	Acid sorbic hoặc muối sorbat: 7 mg/kg 7 mg/L Còn lại: 33 mg/kg 33 mg/L Mỗi chất
174.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Định danh và định lượng một số phẩm màu thực phẩm: Sunset yellow, Tartrazine, amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Indigo carmine, Quinolin yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine, brilliant black, basic green (brilliant green), patent blue V, Green S, Acid red 2G Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.26 (2026)	0,3 mg/kg 0,3 mg/L Mỗi chất	1 mg/kg 1 mg/L Mỗi chất
175.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Cyclamat Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.38 (2026) (Ref.TCVN 8472:2010)	40 mg/kg 40 mg/L	120 mg/kg 120 mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
176.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Định tính nhanh và định lượng formaldehyde Phương pháp HPLC - PDA/DAD	NIFC.02.M.29 (2026)	0,3 mg/kg 0,3 mg/L	1 mg/kg, 1 mg/L
177.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp HPLC - RF/FLD	NIFC.02.M.16 (2026) Ref. TCVN 5164:2018	13,1 µg/100 g, 13,1 µg/100 mL	43,5 µg/100 g 43,5 µg/100 mL
178.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng vitamin B2 Phương pháp HPLC - RF/FLD	NIFC.02.M.17 (2026) Ref. TCVN 8975:2018	9,80 µg/100 g 9,80 µg/100 mL	32,7 µg/100 g 32,7 µg/100 mL
179.	Phụ gia thực phẩm	Định tính độ tan	TCVN 6469:2010	-	-
180.	Phụ gia thực phẩm	Xác định điểm nóng chảy, khoảng nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy bằng đo máy	NIFC.02.M.217 (2026) (Ref. TCVN 6469:2010)	-	-
181.	Phụ gia thực phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định độ nhớt bằng đo máy Brookfield	NIFC.02.M.221 (2026)	-	-
182.	Phụ gia thực phẩm, thực phẩm	Xác định góc quay cực	NIFC.02.M.185 (2026) (Ref. TCVN 6469:2010)	-	-
183.	Hương liệu	Xác định góc quay cực	TCVN 8446:2010	-	-
184.	Phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp sấy trên silicagel	NIFC.02.M.225 (2026) QCVN [1]	-	-
185.	Phụ gia thực phẩm	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp sấy trên P_2O_5	NIFC.02.M.226 (2026) QCVN[2]	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
186.	Phụ gia thực phẩm	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước Phương pháp sấy bằng tủ sấy	NIFC.02.M.234 (2026) TCVN 8900-2:2012 QCVN[3]	-	-
187.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp Karl fischer	NIFC.02.M.235 (2026) TCVN 8900-1:2012 QCVN[4]	-	-
188.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng tro tổng số/tro toàn phần/ giảm khối lượng khi nung/ mất khối lượng khi nung/cặn sau nung	NIFC.02.M.236 (2026) TCVN 8900-2:2012 QCVN[5]	-	-
189.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng tro sulfat	NIFC.02.M.237 (2026) TCVN 8900-2:2012 QCVN[6]	-	-
190.	Phụ gia thực phẩm	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 1 Phương pháp quan sát hiện tượng	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN[7]	-	-
191.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid	NIFC.02.M.238 (2026) TCVN 8900-2:2012 QCVN[8]	-	-
192.	Phụ gia thực phẩm	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 2 Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.228 (2026) QCVN[9]	-	-
193.	Phụ gia thực phẩm	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 3 Phương pháp quang phổ	NIFC.02.M.229 (2026) QCVN[10]	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
194.	Phụ gia thực phẩm	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 4 Phương pháp sắc ký lớp mỏng	NIFC.02.M.230 (2026) QCVN[11]	-	-
195.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 5 Phương pháp chuẩn độ axit - bazơ môi trường khan	NIFC.02.M.231 (2026) TCVN 11590:2016 QCVN[12]	-	-
196.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 6 Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN[13]	-	-
197.	Phụ gia thực phẩm (chất điều vị)	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 7 Phương pháp quang phổ	NIFC.02.M.242 (2026) QCVN 4-1: 2010/BYT	-	-
198.	Phụ gia thực phẩm (Chất chống oxy hóa, chất bảo quản)	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 8 Phương pháp chuẩn độ Iod	NIFC.02.M.239 (2026) QCVN 4-6: 2010/BYT QCVN 4-12: 2010/BYT	-	-
199.	Phụ gia thực phẩm (chất ổn định)	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 9 Phương pháp chuẩn độ Ag	NIFC.02.M.241 (2026) QCVN 4-13: 2010/BYT	-	-
200.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 10 Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.243 (2026) QCVN[14]	-	0,5 %
201.	Phụ gia thực phẩm (Acesulfam K)	Xác định tạp chất hữu cơ Phương pháp HPLC – PDA/DAD	NIFC.02.M.216 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
202.	Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 11 Phương pháp chuẩn độ Titan chloride	NIFC.02.M.240 (2026) TCVN 6470:2010 QCVN 4-10: 2010/BYT	-	-
203.	Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 12 Phương pháp quang phổ	NIFC.02.M.242 (2026) TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT	-	-
204.	Phụ gia thực phẩm (muối của Aspartam và Acesulfam K)	Xác định hàm lượng 5-Benzyl-3,6-dioxo-2- piperazine acetic acid Phương pháp HPLC – PDA/DAD	NIFC.02.M.114 (2026) (Ref. Jecfa 2005 INS 962)	12,5 mg/kg	41 mg/kg
205.	Phụ gia thực phẩm (Sucralose)	Xác định hàm lượng triphenylphosphine oxide	NIFC.02.M.204 (2026) Jecfa 1993 INS 955	1,25 mg/kg	4,13 mg/kg
206.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Mono este Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.274 (2026)	-	-
207.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu	Xác định hoạt độ nước	NIFC.02.M.200 (2026)		0,000 ~ 1,000
208.	Thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Fructan (FOS/Inulin) Phương pháp UV-VIS hoặc HPAEC - PAD	NIFC.05.M.013 (2026) (Ref. AOAC 999.03)	0,13 g/100 g 0,13 g/100 mL	0,39 g/100 g 0,39 g/100 mL
209.	Thực phẩm chức năng	Xác định Galactooligosaccharid (GOS) Phương pháp sắc ký trao đổi ion HPAEC - PAD	NIFC.05.M.050 (2026) TCVN 11493:2016	0,15 g/100 g 0,15 g/100 mL	0,5 g/100g 0,5 g/100mL
210.	Phụ gia thực phẩm	Xác định chỉ số khúc xạ	NIFC.05.M.203 (2026) TCVN 6469:2010	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
211.	Hương liệu	Xác định chỉ số khúc xạ	TCVN 8445:2010 NIFC.05.M.203 (2026)	-	-
212.	Phụ gia thực phẩm	Xác định độ pH	NIFC.05.M.196 (2026)	-	-
213.	Thực phẩm	Xác định độ pH	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 10035:2013	-	-
214.	Thực phẩm chức năng	Xác định độ pH	NIFC.05.M.196 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam VI)	-	-
215.	Sữa lỏng và sữa bột bổ sung vi chất, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn và lỏng	Xác định hàm lượng acid carnosic Phương pháp HPLC-PDA/DAD	NIFC.02.M.71 (2026)	3,0 mg/kg, 3,0 mg/L	10 mg/kg, 10 mg/L
216.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng carotenoid tổng số Phương pháp UV-VIS	NIFC.02.M.57 (2026)	0,3 mg/kg, 0,3 mg/L	1,0 mg/kg, 1,0 mg/L
217.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng sucralose Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ (LC-MS)	NIFC.02.M.37 (2026)	10 µg/kg, 10 µg/L	30 µg/kg 30 µg/L
218.	Sữa và sản phẩm từ sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng casein Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.69 (2026) (Ref. TCVN 12462-2:2018)	-	-
219.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng hemicellulose Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.391 (2026)	-	-
220.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng lignin Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.390 (2026)	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
221.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng nisin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.87 (2026)	6,0 µg/100 g, 6,0 µg/100 mL	20 µg/100 g, 20 µg/100 mL
222.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng picroside I, II Phương pháp HPLC-PDA/DAD	NIFC.02.M.56 (2026)	Picroside I: 3,0 mg/kg, 3,0 mg/L Picroside II: 1,3 mg/kg, 1,3 mg/L	Picroside I: 10 mg/kg, 10 mg/L Picroside II: 4,5 mg/kg, 4,5 mg/L
223.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng niacinamide mononucleotide, β-niacinamide mononucleotide Phương pháp HPLC – PDA/DAD	NIFC.02.M.400 (2026)	Thực phẩm 8 mg/kg, 8 mg/L Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Thực phẩm bổ sung: 0,45 mg/kg, 0,45 mg/L	Thực phẩm 28 mg/kg, 28 mg/L Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Thực phẩm bổ sung: 1,5 mg/kg, 1,5 mg/L
224.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp UV-Vis	AOAC 996.11 NIFC.05.M.030 (2026)	0,1 g/100 g 0,1 g/100 mL	0,3 g/100 g 0,3 g/100 mL
225.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Steviol glycoside (stevioside, rebaudioside) Phương pháp HPLC-PDA/DAD	NIFC.02.M.91 (2026)	Phomai: stevioside: 2,0 mg/kg, 2,0 mg/L, rebaudioside: 3,0 mg/kg, 3,0 mg/L Còn lại: 0,5 mg/kg, 0,5 mg/L	Phomai: stevioside: 8,0 mg/kg, 8,0 mg/L, rebaudioside : 10 mg/kg, 10 mg/L Còn lại: 1,7 mg/kg, 1,7 mg/L
226.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn,lỏng	Xác định hàm lượng polydextrose Phương pháp HPAEC-PAD	NIFC.05.M.051 (2026)	0,1 g/100 g, 0,1 g/100 mL	0,3 g/100 g, 0,3 g/100 mL
227.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng proanthocyanin Phương pháp UV-VIS	NIFC.02.M.41 (2026)	45 mg/kg, 45 mg/L	150 mg/kg, 150 mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
228.	Kem lạnh thực phẩm chứa sữa và kem lạnh hỗn hợp bổ sung vi chất	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng	TCVN 9047:2012	-	-
229.	Phụ gia thực phẩm dạng rắn	Định tính phổ hồng ngoại Phương pháp phổ hồng ngoại FTIR	NIFC.02.M.270 (2026)	-	-
230.	Phụ gia thực phẩm	Xác định cường độ màu Phương pháp UV-VIS	NIFC.02.M.72 (2026)	-	-
231.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực	NIFC.02.M.03 (2026)	-	-
232.	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định điểm đóng băng Phương pháp đo nhiệt độ đông lạnh bằng điện trở nhiệt	TCVN 7085:2011 ISO 5764:2009	-	-
233.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,06 µg/g	0,2 µg/g
234.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,006 µg/g	0,02 µg/g
235.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn	QCVN 12-1: 2011/BYT	-	1,0 µg/mL
236.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Thử thôi nhiễm lượng $KMnO_4$ sử dụng Phương pháp chuẩn độ	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,15 µg/mL	0,5 µg/mL
237.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Antimony Phương pháp ICP-OES	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,01 µg/mL	0,03 µg/mL
238.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Germanium Phương pháp ICP-OES	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,015 µg/mL	0,05 µg/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
239.	Bao bì nhựa	Xác định hàm lượng các kim loại thôi nhiễm trong bao bì nhựa tiếp xúc với thực phẩm Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.95 (2026) (Ref EN 13130-1:2004; Commission Regulation (EU) No 10/2011; Commission Regulation (EU) 2020/1245)	Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Ni: 0,00012 mg/kg; Cr, Cu, Mn, Fe, Zn, Al, Ba: 0,0012 mg/kg; Na, K, Ca, Mg: 0,12 mg/kg	Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Ni: 0,0004 mg/kg; Cr, Cu, Mn, Fe, Zn, Al, Ba: 0,004 mg/kg; Na, K, Ca, Mg: 0,4 mg/kg
240.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-2: 2011/BYT	0,06 µg/g	0,2 µg/g
241.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-2: 2011/BYT	0,006 µg/g	0,02 µg/g
242.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn	QCVN 12-2: 2011/BYT	-	1,0 µg/mL
243.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Kẽm Phương pháp ICP-OES	QCVN 12-2: 2011/BYT	0,015 µg/mL	0,05 µg/mL
244.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-3: 2011/BYT	0,006 µg/mL	0,017 µg/mL
245.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-3: 2011/BYT	0,0006 µg/mL	0,0017 µg/mL
246.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Arsenic Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.104 (Ref QCVN 12-3: 2011/BYT)	0,0003 µg/mL	0,001 µg/mL
247.	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-4: 2015/BYT	0,006 µg/mL	0,017 µg/mL
248.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-4: 2015/BYT	0,0006 µg/mL	0,0017 µg/mL
249.	Đũa ăn bằng tre, gỗ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Sb	TCVN 12272: 2018	0,003 mg/kg	0,01 mg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
250.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ	SMEWW 2340C: 2023	5 mg/L	15 mg/L
251.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định hàm lượng anion Cl^-, F^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, NO_2^- Phương pháp sắc ký ion	NIFC.03.M.22 2026	Cl^-: 1,5 mg/L F^-: 0,08 mg/L NO_3^-: 0,3 mg/L (NO_3-N: 0,07 mg/L) NO_2^-: 0,15 mg/L (NO_2-N: 0,05 mg/L) PO_4^{3-}: 1,5 mg/L SO_4^{2-}: 0,3 mg/L	Cl^-: 5 mg/L F^-: 0,25 mg/L NO_3^-: 1,0 mg/L (NO_3-N: 0,23 mg/L) NO_2^-: 0,5 mg/L (NO_2-N: 0,15 mg/L) PO_4^{3-}: 5,0 mg/L SO_4^{2-}: 1,0 mg/L
252.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định hàm lượng anion ClO_3-, ClO_2-, BrO_3-, NO_2- Phương pháp sắc ký ion	NIFC.03.M.27 2026	ClO_3^-, BrO_3^-, ClO_2^-, NO_2^- 0,003 mg/L (N-NO_2: 0,001 mg/L)	ClO_3^-, BrO_3^-, ClO_2-, NO_2^- 0,01 mg/L (N-NO_2: 0,003 mg/L)
253.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ	NIFC.03.M.30 2026 (Ref. TCVN 6186:1996)	0,15 mg/L	0,45 mg/L
254.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng	NIFC.03.M.42 2026 (Ref. SMEWW 2540-Solids C 2023)	8 mg/L	25 mg/L
255.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định hàm lượng clo tổng số, clo dư tự do Phương pháp chuẩn độ	NIFC.03.M.33 2026 (Ref. SMEWW 4500 Cl F:2023; TCVN 6225-1: 2012)	0,1 mg/L	0,3 mg/L
256.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định hàm lượng Monocloramin Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6225-1: 2012	0,1 mg/L	0,3 mg/L
257.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp UV-Vis	SMEWW 4500-NH3: 2023	0,01 mg/L	0,03 mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
258.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định hàm lượng Cacbonate và bicacbonate Phương pháp chuẩn độ	NIFC.03.M.32 2026	5 mg/L	15 mg/L
259.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định clo dư tự do Phương pháp UV-Vis/DPD	SMEWW 4500 Cl-G:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
260.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định đồng thời hàm lượng một số kim loại trong nước Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.66 2026 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se: 0,00015 mg/L; Mo, Cr, Mn: 0,0003 mg/L; Cu, Fe, Zn, Ba: 0,0015 mg/L; Al, Bo: 0,003 mg/L; Na: 0,15 mg/L	Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se: 0,0005 mg/L; Mo, Cr, Mn: 0,001 mg/L; Cu, Fe, Zn, Ba: 0,005 mg/L; Al, Bo: 0,01 mg/L; Na: 0,5 mg/L
261.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định đồng thời hàm lượng 22 nguyên tố (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na, K, Ca, Mg) Phương pháp ICP-MS	TCVN 13092: 2020	Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se: 0,00015 mg/L; Mo, Cr, Mn: 0,0003 mg/L; Cu, Fe, Zn, Ba: 0,0015 mg/L; Al, Bo: 0,003 mg/L; Na, K, Ca, Mg: 0,15 mg/L	Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se: 0,0005 mg/L; Mo, Cr, Mn: 0,001 mg/L; Cu, Fe, Zn, Ba: 0,005 mg/L; Al, Bo: 0,01 mg/L; Na, K, Ca, Mg: 0,5 mg/L
262.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định hàm lượng clo dư tự do Phương pháp đo nhanh hiện trường	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
263.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.43 2026	2,7 µg/L	8,90 µg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
264.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha, beta Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng	NIFC.03.M.93 2026 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2011; SMEWW 7110B:2023)	Hoạt độ phóng xạ alpha/alpha radioactivity: 0,0046 Bq/L; Hoạt độ phóng xạ beta/beta radioactivity: 0,064 Bq/L	Hoạt độ phóng xạ alpha/alpha radioactivity: 0,015 Bq/L; Hoạt độ phóng xạ beta/beta radioactivity: 0,21 Bq/L
265.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis	NIFC.03.M.29 2026 TCVN 6178:1996	0,005 mg/L	0,010 mg/L
266.		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp UV-Vis	NIFC.03.M.28 2026 TCVN 6180:1996	0,03 mg/L	0,10 mg/L
267.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn, Al Phương pháp ICP - OES	NIFC.03.M.19 2026 (Ref AOAC 2011.14)	Dạng rắn: K: 15 mg/kg Mg: 10 mg/kg Na: 10 mg/kg Ca: 12 mg/kg P: 8 mg/kg Fe: 3 mg/kg Cu: 0,3 mg/kg Zn: 5 mg/kg Mn: 0,5 mg/kg Al: 3 mg/kg; Dạng lỏng: K: 3 mg/L Na: 1,5 mg/L Ca: 3 mg/L P: 7 mg/L Fe: 0,7 mg/L Cu: 0,3 mg/L Mn: 0,3 mg/L Zn: 0,3 mg/L Mg: 3 mg/L Al: 3 mg/L	Dạng rắn: K: 45 mg/kg Mg: 30 mg/kg Na: 30 mg/kg Ca: 40 mg/kg P: 25 mg/kg Fe: 10 mg/kg Cu: 0,9 mg/kg Zn: 15 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Al: 10 mg/kg Dạng lỏng: K: 10 mg/L Na: 5 mg/L Ca: 10 mg/L P: 20 mg/L Fe: 2 mg/L Cu: 1 mg/L Mn: 1 mg/L Zn: 1 mg/L Mg: 10 mg/L Al: 10 mg/L
268.	Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.19 2026 (Ref AOAC 2011.14)	Thực phẩm: 10 mg/kg; Phụ gia thực phẩm: 4 mg/kg	Thực phẩm: 30 mg/kg; Phụ gia thực phẩm: 12 mg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
269.	Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Titan dioxide (tính theo titan) Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.19 2026 (Ref AOAC 2011.14)	Thực phẩm: 5 mg/kg Phụ gia thực phẩm (dạng lỏng: 7 mg/L, dạng rắn: 30 mg/kg)	Thực phẩm: 17 mg/kg Phụ gia thực phẩm (dạng lỏng: 20 mg/L, dạng rắn: 100 mg/kg)
270.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Fe, Zn, Ca, Na, Al, Si, SiO_2, Phospho (P), phosphate (PO_4) Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.19 2026 (Ref AOAC 2011.14)	Fe, Zn: 0,5 mg/kg; Ca, Na, Al: 7 mg/kg; Si: 2,0 %; SiO2: 4,0 %; P: 4 mg/kg; phosphate 11 mg/kg	Fe, Zn: 1,5 mg/kg; Ca, Na, Al: 20 mg/kg; Si: 6,0 %; SiO_2: 13,0 %; P: 12 mg/kg; phosphate: 37 mg/kg
271.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng NO_3- Phương pháp sắc ký ion	NIFC.03.M.25 2026	15 mg/kg	50 mg/kg
272.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.43 2026	Thực phẩm (dạng rắn: 0,08 mg/kg; dạng lỏng: 0,02 mg/L) Thực phẩm chức năng: 5 mg/kg	Thực phẩm (dạng rắn: 0,26 mg/kg, dạng lỏng: 0,07 mg/L) Thực phẩm chức năng: 17 mg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
273.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng; Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)	Thực phẩm: Pb: 0,004 mg/kg, Cd: 0,004 mg/kg, As: 0,007 mg/kg, Hg: 0,004 mg/kg; Thực phẩm chức năng: Pb: 0,007 mg/kg, Cd: 0,004 mg/kg, As: 0,007 mg/kg, Hg: 0,004 mg/kg; Phụ gia thực phẩm: Pb: 0,01 mg/kg, Cd: 0,004 mg/kg, As: 0,01 mg/kg, Hg: 0,004 mg/kg	Thực phẩm: Pb: 0,010 mg/kg, Cd: 0,010 mg/kg, As: 0,020 mg/kg, Hg: 0,010 mg/kg; Thực phẩm chức năng: Pb: 0,020 mg/kg, Cd: 0,010 mg/kg, As: 0,020 mg/kg, Hg: 0,010 mg/kg; Phụ gia thực phẩm: Pb: 0,03 mg/kg, Cd: 0,01 mg/kg, As: 0,03 mg/kg, Hg: 0,01 mg/kg
274.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng; Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng kim loại nặng Sn, Sb, Co, Se, Cu, Mn, Cr, Ni Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)	Thực phẩm: Sn, Sb, Co, Se, Cu, Mn, Cr, Ni: 0,01 mg/kg; Thực phẩm chức năng: Sn, Sb, Co, Cu, Mn, Cr, Ni: 0,01 mg/kg; Se: 0,015 mg/kg; Phụ gia thực phẩm: Sn, Sb, Co: 0,01 mg/kg Se: 0,015 mg/kg Ni, Cr, Cu: 0,015 mg/kg, Mn: 0,03 mg/kg	Thực phẩm: Sn, Sb, Co, Se, Cu, Mn, Cr, Ni: 0,03 mg/kg; Thực phẩm chức năng: Sn, Sb, Co, Cu, Mn, Cr, Ni: 0,03 mg/kg; Se: 0,05 mg/kg; Phụ gia thực phẩm: Sn, Sb, Co: 0,03 mg/kg Se: 0,05 mg/kg Ni, Cr, Cu: 0,05 mg/kg, Mn: 0,10 mg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
275.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Vanadium, Germanium Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)	0,03 mg/kg	0,1 mg/kg
276.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Florua	NIFC.03.M.50 2026	Thực phẩm: 0,15 mg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,3 mg/kg; Phụ gia thực phẩm: 1,5 mg/kg	Thực phẩm 0,5 mg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 1,0 mg/kg; Phụ gia thực phẩm: 5 mg/kg
277.	Thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn	NIFC.03.M.51 2026	-	10 mg/kg
278.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Clorid Phương pháp chuẩn độ điện thế	NIFC.03.M.52 2026	Thực phẩm, thực phẩm chức năng: 0,005 g/100g; Phụ gia thực phẩm: 0,0015 g/100g	Thực phẩm, thực phẩm chức năng: 0,015 g/100g; Phụ gia thực phẩm: 0,005 g/100g
279.	Thực phẩm	Xác định hàn the (hàm lượng $Na_2B_4O_7$ tính theo bor) Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.74 2026	50 mg/kg	150 mg/kg
280.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis	NIFC.03.M.75 2026	Thực phẩm: 3 mg/kg	Thực phẩm: 10 mg/kg
281.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng dạng iod Phương pháp LC-ICP-MS	NIFC.03.M.78 2026	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai: 0,8 µg/L Thực phẩm: 0,024 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 8 mg/kg	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai: 2,5 µg/L Thực phẩm: 0,08 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 26 mg/kg
282.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng ion sunphat, clorua Phương pháp sắc ký ion	NIFC.03.M.100 2026	15 mg/kg	50 mg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
283.	Thực phẩm và Phụ gia thực phẩm	Định tính hàn the (borax)	NIFC.03.M.110 2026	-	POD: 50 mg/kg
284.	Thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm bổ sung, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt	Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, P, Fe, Zn, Mn, Cu, Mo, Cr, Se Phương pháp ICP-MS	AOAC 2015.06	Na: 8 mg/kg; K: 8 mg/kg; Ca: 8 mg/kg; Mg: 8 mg/kg; P: 8 mg/kg; Fe: 0,15 mg/kg; Zn: 0,15 mg/kg; Mn: 0,04 mg/kg; Cu: 0,04 mg/kg; Mo: 0,004 mg/kg; Cr: 0,004 mg/kg; Se: 0,004 mg/kg	Na: 25 mg/kg; K: 25 mg/kg; Ca: 25 mg/kg; Mg: 25 mg/kg; P: 25 mg/kg; Fe: 0,5 mg/kg; Zn: 0,5 mg/kg; Mn: 0,10 mg/kg; Cu: 0,10 mg/kg; Mo: 0,01 mg/kg; Cr: 0,01 mg/kg; Se: 0,01 mg/kg
285.	Thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm bổ sung, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn Phương pháp ICP - OES	AOAC 2011.14	Dạng lỏng: K: 3,75 mg/L Mg: 1,5 mg/L Na: 1,5 mg/L Ca: 1,5 mg/L P: 3,75 mg/L Fe: 0,15 mg/L Cu: 0,15 mg/L Zn: 0,15 mg/L; Dạng rắn: K: 15 mg/kg Mg: 6 mg/kg Na: 6 mg/kg Ca: 6 mg/kg P: 15 mg/kg Fe: 0,6 mg/kg Cu: 0,6 mg/kg Zn: 0,6 mg/kg	Dạng lỏng: K: 12,5 mg/L Mg: 5,0 mg/L Na: 5,0 mg/L Ca: 5,0 mg/L P: 12,5 mg/L Fe: 0,5 mg/L Cu: 0,5 mg/L Zn: 0,5 mg/L; Dạng rắn: K: 50 mg/kg Mg: 20 mg/kg Na: 20 mg/kg Ca: 20 mg/kg P: 50 mg/kg Fe: 2,0 mg/kg Cu: 2,0 mg/kg Zn: 2,0 mg/kg
286.	Thực phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn	Xác định crom, selen và molypden Phương pháp đo phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS)	TCVN 9520:2017 (ISO 20649:2015)	0,01 mg/kg	0,03 mg/kg
287.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Thiếc Phương pháp ICP-MS	TCVN 10914: 2015	0,01 mg/kg	0,03 mg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
288.	Phụ gia thực phẩm	Phép thử nhận biết một số ion vô cơ (K, Ca, Mg, Cacbonat, Phosphat, Iod, Na)	TCVN 6534: 2010	-	0,3% mỗi chất/ each compound
289.	Phụ gia thực phẩm	Thử giới hạn sulfate, clorua Phương pháp thử giới hạn	JECFA Monograph 1. Vol 4	-	POD: 100 mg/kg mỗi chất
290.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm	Xác định hàm lượng một số anion trong nước Phương pháp sắc ký ion	NIFC.03.M.115 2026 (Ref TCVN 6494:2011, SMEWW 4110B:2023)	F^-, ClO_2; NO_2; $ClO3^-$: 0,03 mg/L; BrO_3: 3 µg/L; Cl^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}: 0,3 mg/L	F^-, ClO_2; NO_2; ClO_3^-: 0,1 mg/L; BrO_3: 10 µg/L; Cl^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}: 1 mg/L
291.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung	Xác định canxi, đồng, sắt, magie, mangan, phospho, kali, natri, lưu huỳnh và kẽm Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.116 2026 EN 16943:2017	Dạng rắn: K: 12 mg/kg; Ca: 6 mg/kg; Na 6 mg/kg; Mg: 6 mg/kg; P: 2,5 mg/kg; Zn: 0,3 mg/kg; Fe: 0,6 mg/kg; Cu: 0,5 mg/kg; Mn: 0,08 mg/kg; S: 1,5 mg/kg; dạng lỏng: K: 12 mg/L; Ca: 6 mg/L; Na 6 mg/L; Mg: 6 mg/L P: 2,5 mg/L; Zn: 0,08 mg/L; Fe: 0,2 mg/L; Cu: 0,15 mg/L; Mn: 0,03 mg/L; S: 0,6 mg/L	Dạng rắn: K: 40 mg/kg; Ca: 20 mg/kg; Na 20 mg/kg; Mg: 20 mg/kg; P: 8 mg/kg; Zn: 1,0 mg/kg; Fe: 2,0 mg/kg; Cu: 1,5 mg/kg; Mn: 0,25 mg/kg; S: 5 mg/kg; dạng lỏng: K: 40 mg/L; Ca: 20 mg/L; Na 20 mg/L; Mg: 20 mg/L P: 8 mg/L; Zn: 0,25 mg/L; Fe: 0,6 mg/L; Cu: 0,5 mg/L; Mn: 0,1 mg/L; S: 2 mg/L
292.	Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) enzyme α-amylase Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.002 (2026) (Ref. K-CERA (Megazyme))	0,06 CU/g, mL	0,2 CU/g, mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
293.	Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng glucan tổng, alpha-glucan, beta-glucan (lentinan) Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.005 (2025) (Ref. K-YBGL, K-BGLU)	0,15 g/100 g, mL	0,5 g/100 g, mL
294.	Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) enzyme cellulase Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.011 (2023) (Ref. K-CellG5-4V (Megazyme))	0,03 CellG5 U/g, mL	0,09 CellG5 U/g, mL
295.	Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Lactase Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.016 (2023) (Ref. Food Chemicals Codex, Fifth Edition)	1,08 ALU/g, mL	3,6 ALU/g, mL
296.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Lysozyme Phương pháp HPLC	NIFC.05.M.018 (2026)	17 µg/g, mL	55,5 µg/g, mL
297.	Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, thực phẩm chức năng	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Nattokinase Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.020 (2023) (Ref. Japan NattoKinase Association)	5,05 FU/g, mL	16,7 FU/g, mL
298.	Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme papain Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.021 (2023) (Ref. USP 35)	18,0 USP/g, mL	60,0 USP/g, mL
299.	Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme protease Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.026 (2023) (Ref. Food Chemicals Codex, Fifth Edition)	0,6 PC/g, mL	2,0 PC/g, mL
300.	Phụ gia thực phẩm chứa enzyme, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hoạt lực (hoạt tính và hoạt độ) của enzyme Glucoamylase Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.037 (2023) (Ref. TCVN 13286: 2021)	0,16 U/g, mL	0,48 U/g, mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
301.	Thực phẩm bổ sung (giàu carbohydrate, giàu xơ)	Xác định hàm lượng Kháng tinh bột (Tinh bột kháng, Tinh bột bền) Phương pháp UV-Vis	NIFC.05.M.052 (2024) (Ref. K-RSTAR (Megazyme)	0,18%	0,60%
302.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định acid amin [Acid aspartic, Serine, Acid glutamic, Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysin, Isoleucin, Leucin, Phenylalanin] và các dạng muối HCl, glutamat, aspartat Phương pháp HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD dẫn xuất AQC	NIFC.05.M.101 (2023) (Ref. AOAC 2018.06)	Acid aspartic: 2,23 mg/100g; Acid glutamic: 2,38 mg/100g; Serin: 1,39 mg/100g; Glycine: 1,19 mg/100g; Histidine: 0,25 mg/100g; Threonine: 0,50 mg/100g; Arginine: 0,69 mg/100g; Alanine: 0,45 mg/100g; Proline: 1,34 mg/100g; Cystin: 2,23 mg/100g; Tyrosine: 1,04 mg/100g; Valine: 0,40 mg/100g; Methionine: 0,65 mg/100g; Lysine: 1,14 mg/100g; Isoleucine: 1,39 mg/100 g; Leucine: 0,45 mg/100g; Phenylalanine: 0,55 mg/100g	Acid aspartic 7,43 mg/100g; Acid glutamic: 7,92 mg/100g; Serin: 4,62 mg/100g; Glycine: 3,96 mg/100g; Histidine: 0,83 mg/100g; Threonine: 1,65 mg/100g; Arginine: 2,31 mg/100g; Alanine: 1,49 mg/100g; Proline: 4,46 mg/100g; Cystin: 7,43 mg/100g; Tyrosine: 3,47 mg/100g; Valine: 1,32 mg/100g; Methionine: 2,15 mg/100g; Lysine: 3,80 mg/100g; Isoleucine: 4,62 mg/100g; Leucine: 1,49 mg/100g; Phenylalanine: 1,82 mg/100g

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
303.	Thực phẩm chức năng	Xác định acid amin dạng tự do, toàn phần và các dạng muối [Acid aspartic, Acid glutamic, Glycine, Arginin, Lysin, Ornithin, Theanin] Phương pháp HPLC-FLD dẫn xuất OPA	NIFC.05.M.102 (2023)	3,0 µg/g, mL mỗi chất (theo chất gốc)	10 µg/g, mL mỗi chất (theo chất gốc)
304.	Thực phẩm	Xác định một số acid amin [Acid glutamic và muối glutamat] Phương pháp HPLC-FLD dẫn xuất OPA	NIFC.05.M.102 (2023)	3,0 µg/g, mL theo chất gốc	10 µg/g, mL theo chất gốc
305.	Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm (độ tinh khiết ≥ 90%)	Xác định hàm lượng acid amin [Lysin và Lysin HCl, Tryptophan, Methionin, Threonin, Mononatri glutamat, Glycin, Isoleucin, Alanin, Valin, Glutathion, Taurin, Arginin và Arginin HCl, Tyrosin, Phenylalanin, Acid aspartic, Leucin và Serin] Phương pháp chuẩn độ	NIFC.05.M.103 (2023) (Food Chemical Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4, QCVN 4-1:2010/BYT)	-	≥ 90%
306.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Alpha Lipoic Acid (ALA) Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.107 (2023)	6,0 µg/g, mL	19 µg/g, mL
307.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Betain và Betain HCl Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.112 (2023)	0,45 µg/g, mL (theo Betain)	1,5 µg/g, mL (theo Betain)
308.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Berberin và dạng muối Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.114 (2026)	6,0 µg/g, mL	20 µg/g, mL
309.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Hesperidin Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.115 (2026)	4,5 µg/g, mL	15 µg/g, mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
310.	Thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Carnitin tự do, toàn phần và các dạng muối Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.116 (2023) (Ref. AOAC 2015.10)	0,05 µg/g, mL	0,17 µg/g, mL
311.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Citicolin và Citicolin natri Phương pháp HPLC UV/PDA	NIFC.05.M.118 (2023)	3,0 µg/g, mL theo Citicolin	10 µg/g, mL theo Citicolin
312.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Chondroitin và các dạng muối Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.122 (2023)	0,15 mg/g, mL theo Chondroitin	0,5 mg/g, mL theo Chondroitin
313.	Thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Collagen (theo 4-hydroxyprolin) Phương pháp HPLC-FLD	NIFC.05.M.125 (2023) (Ref. AOAC 990.26)	Dạng lỏng: 1,0 mg/mL Dạng rắn: 2,0 mg/g	Dạng lỏng: 3,0 mg/mL Dạng rắn: 6,0 mg/g
314.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Coenzym Q10 (CoQ10) Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.126 (2026) (Ref. AOAC 2008.07)	10 µg/g, mL	32 µg/g, mL
315.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Curcuminoid [Curcumin, Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin] Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.132 (2024) (Ref. AOAC 2016.16)	3,0 µg/g, mL mỗi chất	10 µg/g, mL mỗi chất
316.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Cynarin Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.133 (2024)	0,3 µg/g, mL	10 µg/g, mL
317.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định Cyproheptadin và một số chất kháng histamine H1 [Cyproheptadin, Clorpheniramin, Cinnarizin] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.134 (2023)	Cyproheptadin: 0,015 µg/g, mL; Clorpheniramin, Cinnarizin: 0,1 µg/g, mL mỗi chất	Cyproheptadin: 0,05 µg/g, mL; Clorpheniramin, Cinnarizin: 0,3 µg/g, mL mỗi chất

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
318.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng các chất nhóm Catechins (GC, EGC, Catechin, ECG, GCG, EGCG) và catechins tổng số Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.137 (2026) (Ref. ISO 14502-2:2005)	0,03 mg/g, mL mỗi chất	0,1 mg/g, mL mỗi chất
319.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Flavonoid dạng glycoside (flavonol glycoside) (tính theo Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin toàn phần) Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.138 (2025) (Ref. AOAC 2006.07)	15 µg/g, mL	50 µg/g, mL
320.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Ginsenosides [Rb1, Rb2, Rc, Rd, Re, Rf, Rg1, Rg3, Notoginsenoside R1, Majonoside R2] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.143 (2026)	1,5 mg/kg mỗi chất	5,0 mg/kg mỗi chất
321.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp HPLC-FLD	NIFC.05.M.144 (2023)	0,03 mg/g, mL	0,1 mg/g, mL
322.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định Glucosamin và các dạng muối Phương pháp HPLC-UV/PDA, HPLC-FLD	NIFC.05.M.145 (2026) (Ref. AOAC 2005.01)	0,06 mg/g, mL (theo Glucosamin)	0,2 mg/g, mL (theo Glucosamin)
323.	Thực phẩm bổ sung (dạng bột, dạng lỏng)	Xác định Glucosamin và các dạng muối Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.145 (2026)	0,06 mg/g, mL (theo Glucosamin)	0,2 mg/g, mL (theo Glucosamin)
324.	Thực phẩm bổ sung (dạng bột, dạng lỏng)	Xác định hàm lượng Lactoferrin Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.156 (2025) (Ref. AOAC 2021.10)	1,2 mg/100g, mL	4,0 mg/100g, mL
325.	Thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Methylsulfonylmethan (MSM) Phương pháp GC-FID	NIFC.05.M.159 (2025)	1,5 mg/g, mL	5,0 mg/g, mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
326.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Melatonin Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.162 (2023)	3,0 µg/g, mL	10 µg/g, mL
327.	Thực phẩm giàu xơ (Đông trùng hạ thảo), Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.163 (2023)	3,0 µg/g, mL mỗi chất	10 µg/g, mL mỗi chất
328.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng 5'-monophosphat nucleotide [AMP, CMP, IMP, GMP, UMP] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.164 (2025) (Ref. AOAC 2011.20, AOAC 2011.21)	3,0 µg/g, mL mỗi chất	10 µg/g, mL mỗi chất
329.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Resveratrol Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.177 (2023)	4,5 µg/g, mL	15 µg/g, mL
330.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định một số chất nhóm Statin, Fibrat [Lovastatin, Simvastatin, Atorvastatin, Rosuvastatin, Fenofibrate] và Heptaminol Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.181 (2023)	Heptaminol: 0,1 µg/g, mL; Các chất còn lại: 3,0 µg/g, mL mỗi chất	Heptaminol: 0,3 µg/g, mL; Các chất còn lại: 3,0 µg/g, mL
331.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Silymarin (Silychristin, Silydianin, Silibinin A+B (Silybin A+B), Isosilybin A+B) Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.184 (2025) (Ref. USP 43 - NF 38)	3,0 µg/g, mL mỗi chất	10 µg/g, mL mỗi chất
332.	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Sialic acid [theo NANA, NGNA] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.185 (2023)	Dạng rắn: 1,0 µg/g; dạng lỏng: 0,37 µg/mL	Dạng rắn: 3,08 µg/g; dạng lỏng: 1,23 µg/mL
333.	Thực phẩm chức năng, Thực phẩm	Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC-FLD	NIFC.05.M.186 (2023)	Dạng rắn: 18 µg/g, Dạng lỏng: 1,5 µg/mL	Dạng rắn: 60 µg/g Dạng lỏng: 5,0 µg/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
334.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm từ sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Tryptophan Phương pháp HPLC-FLD	NIFC.05.M.188 (2025)	10 µg/g, mL	30 µg/g, mL
335.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Xanthophyll (Lutein, Zeaxanthin) Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.192 (2026)	0,03 µg/g, mL mỗi chất	0,1 µg/g, mL mỗi chất
336.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Xanthophyll (Astaxanthin, Canthaxanthin) Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.192 (2026)	0,03 µg/g, mL mỗi chất	0,1 µg/g, mL mỗi chất
337.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng whey protein (alpha-lactabumin, beta-lactoglobulin) Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.193 (2023) (Ref. TCVN 9660:2013)	Dạng lỏng α-LA: 0,12 mg/mL; β-LG: 0,06 mg/mL; Dạng rắn α-LA: 0,21 mg/g; β-LG: 1,6 mg/g	Dạng lỏng: α-LA: 0,4 mg/mL; β-LG: 0,2 mg/mL; Dạng rắn: α-LA: 0,7 mg/g; β-LG: 5,3 mg/g
338.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Gamma-aminobutyric acid (GABA) Phương pháp HPLC-FLD	NIFC.05.M.194 (2023)	3,0 µg/g, mL	10 µg/g, mL
339.	Thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Choline tự do, toàn phần và các dạng muối Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.195 (2023) (Ref. AOAC 2015.10)	5,0 µg/g, mL (theo Choline)	14 µg/g, mL (theo Choline)
340.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định một số chất nhóm HMOs [2'-FL, 3-FL, DFL, 3'-SL, 6'-SL, LNT, LNnT] Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.207 (2026)	0,75 mg/100g mỗi chất	2,5 mg/100 g, mL mỗi chất

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
341.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ (dạng viên)	Xác định độ rã	NIFC.05.M.208 (2025) (Ref. USP)	-	-
342.	Thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Isoflavone [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin, Biochanin A, Fomononetin] Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.210 (2025) (Ref. AOAC 2001.10)	3,0 µg/g, mL mỗi chất	10 µg/g, mL mỗi chất
343.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Isoflavone [Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin] Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.210 (2025) (Ref. AOAC 2001.10)	3,0 µg/g, mL mỗi chất	10 µg/g, mL mỗi chất
344.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng flavonoid tự do [Rutin, Quercetin] Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.235 (2023)	3,0 µg/g, mL mỗi chất	10 µg/g, mL mỗi chất
345.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Crocin và Safranal Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.252 (2023)	6,0 µg/g, mL mỗi chất	20 µg/g, mLmỗi chất
346.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng HMB (Hydroxymethylbutyrat) và các dạng muối Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.254 (2023)	0,045 mg/g, mL	0,15 mg/g, mL
347.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Lauroyl Arginine Ethyl Este [LAE] Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.258 (2023)	12 µg/g, mL	40 µg/g, mL
348.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng IgF1 Phương pháp ELISA	NIFC.05.M.275 (2023)	0,075 µg/g, mL	0,25 µg/g, mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
349.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng IgA Phương pháp ELISA	NIFC.05.M.279 (2022)	0,075 µg/g, mL	0,25 µg/g, mL
350.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định các chất nhóm hạ huyết áp [Furosemide, Captopril, Minoxidil, Nifedipin, Propranolol, Terazosin] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.282 (2023)	0,1 µg/g, mL mỗi chất	0,3 µg/g, mL mỗi chất
351.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định các chất trộn trái phép nhóm tác động lên hệ thần kinh trung ương [Chlorpromazine, Doxepin] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.285 (2023)	0,1 µg/g, mL mỗi chất	0,3 µg/g, mL mỗi chất
352.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định các chất ức chế nhóm Aromatase, 5α-Reductase [Aminoglutethimide, Formestane, Anastrozole, Letrozole, Exemestane, Flibanserin, Finasteride] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.286 (2023)	0,1 µg/g, mL mỗi chất	0,3 µg/g, mL mỗi chất
353.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định các chất nhóm điều trị cơ xương khớp, gout [Colchicin, Chlorzoxazone, Methocarbamol, Nefopam] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.289 (2023)	0,1 µg/g, mL mỗi chất	0,3 µg/g, mL mỗi chất
354.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Andrographolid Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.298 (2023)	6,0 µg/g, mL	20 µg/g, mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
355.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định các chất nhóm tác dụng đường hô hấp [Salmeterol, Benproperine, Salbutamol] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.311 (2023)	0,1 µg/g, mL mỗi chất	0,3 µg/g, mL mỗi chất
356.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Hydroxymetylfurfural [HMF] Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.322 (2025)	1,5 mg/kg	5,0 mg/kg
357.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	Xác định các chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS)	TCVN 6622-1: 2009	-	0,15 mg/L
358.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Gamma-Oryzanol Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.213 (2023)	15 µg/g	50 µg/g
359.	Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ	Xác định hàm lượng Crinamidin Phương pháp HPLC-UV/PDA	NIFC.05.M.131 (2023) (Ref. Dược điển Việt Nam)	3,0 µg/g	10 µg/g
360.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Lactoferrin Phương pháp ELISA	NIFC.05.M.318 (2023)	0,1 µg/g	0,3 µg/g
361.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.031 (2023) (Ref. TCVN 7407:2004, TCVN 7596:2007, AOAC 2005.08-2005, AOAC 2000.16-2004)	HPLC-FLD: 0,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,03 µg/kg	HPLC-FLD: 1,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,1 µg/kg
362.	Sữa và các sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC-FLD; Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.032 (2023) (Ref. TCVN 6685:2000, AOAC 2000.08-2004)	HPLC-FLD: 0,05 µg/kg LC-MS/MS: 0,01 µg/kg	HPLC-FLD: 0,15 µg/kg LC-MS/MS: 0,025 µg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
363.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.033 (2025) (Ref. AOAC 2000.09, AOAC 2000.01, AOAC 2001.01-2005, AOAC 991.44-1996(2002))	HPLC-FLD: 0,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,15 µg/kg	HPLC-FLD: 1,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,5 µg/kg
364.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC-PDA	NIFC.04.M.035 (2024) (Ref. EN 14177:2003, AOAC 2000.02-2004, TCVN 9523:2012)	10 µg/kg, 10 µg/L	30 µg/kg, 30 µg/L
365.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm aflatoxin B1, B2, G1, G2, ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol, zearalenone, T2, HT2 Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.038 (2026) (Ref. EN 17641:2022)	Fumonisin B1 (FB1), Fumonisin B2 (FB2), Fumonisin tổng số (FB1, FB2): 30 µg/kg (từng chất); Aflatoxin B1 (AFB1), Aflatoxin B2 (AFB2), Aflatoxin G1(AFG1), Aflatoxin G2 (AFG2), Aflatoxin tổng số (AFB1, AFB2, AFG1, AFG2): 0,03 µg/kg (từng chất); OTA: 0,15 µg/kg; ZEA: 3 µg/kg; DON: 60 µg/kg; T2: 0,3 µg/kg; HT2: 1,5 µg/kg	Fumonisin B1 (FB1), Fumonisin B2 (FB2), Fumonisin tổng số (FB1, FB2): 100 µg/kg (từng chất); Aflatoxin B1 (AFB1), Aflatoxin B2 (AFB2), Aflatoxin G1(AFG1), Aflatoxin G2 (AFG2), Aflatoxin tổng số (AFB1, AFB2, AFG1, AFG2): 0,1 µg/kg (từng chất); OTA: 0,5 µg/kg; ZEA: 10 µg/kg; DON: 200 µg/kg; T2: 1 µg/kg; HT2: 5 µg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
366.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.058 (2023) (Ref. ISO/TS 15495:2010)	0,05 mg/kg	0,15 mg/kg
367.	Thực phẩm	Xác định các chất nhóm Phthalate (DEHP) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.061 (2023) (Ref. EPA Method 606)	0,03 mg/kg	0,1 mg/kg
368.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, Glycidyl esters Phương pháp GC-MS/MS	NIFC.04.M.063 (2023) (Ref. AOAC 2018.03)	+ Sữa dạng bột: 2-MCPD và 3-MCPD,2-MCPD và 3-MCPD esters: 7 µg/kg Glycidyl ester: 5 µg/kg + Sữa dạng lỏng: 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters: 1,5 µg/kg Glycidyl ester: 0,5 µg/kg + Thực phẩm: 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, glycidyl ester: 30 µg/kg	+ Sữa dạng bột: 2-MCPD và 3-MCPD,2-MCPD và 3-MCPD esters: 25 µg/kg Glycidyl ester: 15 µg/kg + Sữa dạng lỏng: 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters: 5,0 µg/kg Glycidyl ester: 1,5 µg/kg + Thực phẩm: 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, glycidyl ester: 100 µg/kg
369.	Nước (Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm), thực phẩm	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.081 (2023)	Nước: 0,1 µg/L; Thực phẩm: 10 µg/kg	Nước: 0,3 µg/L; Thực phẩm: 30 µg/kg
370.	Nước (Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm))	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp đo quang	NIFC.04.M.082 (2023) (Ref. TCVN 7421-1:2004)	0,1 µg/mL	0,3 µg/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
371.	Sữa và các sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, nước (nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm))	Xác định hàm lượng bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.086 (2022)	Sữa và các sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 3 µg/kg Nước: 3 µg/L	Sữa và các sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 10 µg/kg Nước: 10 µg/L
372.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định Cholesterol Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.099 (2023) (Ref. AOAC 994.10)	TPBVSK (dạng rắn, dầu): 15 mg/kg Loại khác: 1,5 mg/kg	TPBVSK (dạng rắn, dầu): 50 mg/kg Loại khác: 5 mg/kg
373.	Thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe), sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng IgG Phương pháp HPLC-PDA	NIFC.04.M.104 (2023) (Ref. AOAC 2010.01)	0,3 mg/g	1 mg/g
374.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng acid béo [Phụ lục 13] Phương pháp GC-MS, GC-FID, GC-HRMS	NIFC.04.M.107 (2024) (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)	-GC-MS: C16:0: 20 mg/kg Acid béo bão hòa (trừ C16:0): 10 mg/kg Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 5 mg/kg -GC-FID: C16:0: 50 mg/kg Acid béo bão hòa (trừ C16:0): 30 mg/kg Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 15 mg/kg	-GC-MS: C16:0: 60 mg/kg Acid béo bão hòa (trừ C16:0): 40 mg/kg Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 20 mg/kg -GC-FID: C16:0: 150 mg/kg Acid béo bão hòa (trừ C16:0): 100 mg/kg Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 50 mg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
375.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Phytosterol (campesterol, stigmaterol, beta-sitosterol, delta-7-stigmasterol, delta-5-avenasterol, delta-7-avenasterol, brassicasterol) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.120 (2023) (Ref. AOAC 2007.03)	5 mg/kg (Từng chất)	15 mg/kg (Từng chất)
376.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng fumonisins (fumonisin B1 và fumonisin B2) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.126 (2026) (Ref. AOAC 2001.04-2001)	30 µg/kg (Từng chất)	100 µg/kg (Từng chất)
377.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng zearalenone Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.127 (2026) (Ref. AOAC 985.18-1988(2002))	3 µg/kg	10 µg/kg
378.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.128 (2023) (Ref. TCVN 10929:2015 (EN 15891:2010))	60 µg/kg	200 µg/kg
379.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng atropin Phương pháp HPLC-PDA	NIFC.04.M.175 (2023)	Atropin, Atropin sulphate: 0,1 mg/kg	Atropin, Atropin sulphate: 0,3 mg/kg
380.	Thực phẩm	Xác định nhóm glycol Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.310 (2023)	3 mg/kg	10 mg/kg
381.	Nước (nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm))	Xác định hàm lượng Epichlohydrin Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.328 (2023)	0,1 µg/L	0,3 µg/L
382.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng patulin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.343 (2023)	1,5 µg/kg	5 µg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
383.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	Xác định hàm lượng Sn-2-palmitate (OPO) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.345 (2023)	10 µg/kg	30 µg/kg
384.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng biotin (vitamin H hoặc vitamin B7) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.293 (2026)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 4,2 µg/100g, µg/100mL; Còn lại: 0,06 µg/100g, µg/100mL	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 14 µg/100g, µg/100mL; Còn lại: 0,19 µg/100g, µg/100mL
385.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng vitamin B12 (cyanocobalamin) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.105 (2025)	-	Sữa lỏng bổ sung vi chất dinh dưỡng: 0,1 µg/100mL Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học: 0,4 µg/100g, µg/100mL Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: - Dạng rắn, dầu: 200 µg/100g, µg/100mL - Dạng lỏng: 20 µg/100mL
386.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng acid folic (vitamin B9) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.18 (2025) (Ref. AOAC 2013.13)	Dạng rắn: 3 µg/100g, Dạng lỏng: 1 µg/100mL	Dạng rắn: 10 µg/100g, Dạng lỏng: 3 µg/100mL
387.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa, kim loại, cao su, giấy, gỗ, phức hợp tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa, kim loại, tre gỗ tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm (Trong các môi trường: ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước) Phương pháp khối lượng	NIFC.04.M.088 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018	5 µg/mL	15 µg/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
388.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa, kim loại, cao su, giấy, gỗ, phức hợp tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa, kim loại, tre gỗ tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm formaldehyde Phương pháp đo quang	NIFC.04.M.085 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018)	0,1 µg/mL	0,3 µg/mL
		Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp đo quang	NIFC.04.M.085 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT); TCVN 12272:2018	0,1 µg/g	0,3 µg/g
389.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa, kim loại, cao su, giấy, gỗ, phức hợp tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa, kim loại, tre gỗ tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm formaldehyde Phương pháp định tính	NIFC.04.M.085 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018	-	POD (1 µg/mL)
390.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa, kim loại, cao su tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa, kim loại tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm phenol Phương pháp đo quang	NIFC.04.M.084 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018	0,3 µg/mL	1,0 µg/mL
391.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Melamine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.083 (2026)	0,15 µg/mL	0,5 µg/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
392.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm và hàm lượng nhóm Phthalat: DEHP, DINP, DNOP, BBP, DIDP, DEHA (Trong các môi trường: ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.129 (2026)	0,1 µg/mL (µg/g)	0,3 µg/mL (µg/g)
393.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Caprolactam Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.092 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)	0,1 µg/mL	0,3 µg/mL
394.		Xác định hàm lượng diphenyl carbonate Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.094 (2026) QCVN 12-1:2011/ BYT TCVN 12272:2018	100 µg/g	300 µg/g
395.		Xác định thôi nhiễm acid lactic tổng số Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.093 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018	3 µg/mL	10 µg/mL
396.		Xác định hàm lượng Cresyl phosphate Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.091 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018	0,1 µg/g	0,3 µg/g
397.		Xác định hàm lượng các hợp chất Dibutyl thiếc Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.090 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018	1,5 µg/g	5,0 µg/g

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
398.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Vinylidene chloride Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.152 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018	0,3 µg/g	1,0 µg/g
399.		Xác định thôi nhiễm Methyl methacrylate Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.153 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018	1,5 µg/mL	5,0 µg/mL
400.		Xác định hàm lượng amin (triethylamin và tributylamin) Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.154 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)	0,3 µg/g	1 µg/g
401.		Xác định thôi nhiễm và hàm lượng Vinyl chloride Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.089 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018	0,03 µg/g	0,1 µg/g
402.		Xác định thôi nhiễm Bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.086 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)	0,015 µg/mL	0,05 µg/mL
403.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.086 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018	30 µg/g	100 µg/g

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
404.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa, giấy tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi [Phụ lục 14] Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.087 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)	Phụ lục 14	Phụ lục 14
		Xác định các hợp chất bay hơi (styren, toluen, ethylbenzen, n-propyl benzen) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.087 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)	0,3 µg/g	1 µg/g
405.	Bao bì, vật liệu bằng nhựa, giấy tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 15] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.156 (2026)	Phụ lục 15	Phụ lục 15
406.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Đũa ăn bằng kim loại tiếp xúc với thực phẩm	Xác định thôi nhiễm Epichlorohyrin Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.119 (2026) (Ref. QCVN 12-3:2011/BYT TCVN 12272:2018)	0,03 µg/mL	0,1 µg/mL
407.		Xác định thôi nhiễm và hàm lượng Vinyl chloride Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.089 (2026) QCVN 12-3:2011/BYT TCVN 12272:2018	0,003 µg/mL	0,01 µg/mL
408.	Bao bì, vật liệu bằng cao su tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng 2-Mercaptoimidazoline Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.210 (2026) (Ref. QCVN 12-2:2011/BYT)	1,5 µg/g	5 µg/g

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
409.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi nhóm HAAc (Bromochloroacetic acid, Bromodichloroacetic acid, Chlorodibromoacetic acid, Dibromoacetic acid, Dichloroacetic acid, Monobromoacetic acid, Monochloroacetic acid, Tribromoacetic acid, Trichloroacetic acid) Phương pháp GC-ECD	NIFC.04.M.219 (2026) EPA 552.2. 1995	0,6 µg/L mỗi chất	2 µg/L mỗi chất
410.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi VOC [Phụ lục 14] Phương pháp sắc ký khí khối phổ	NIFC.04.M.077 (2026) EPA 524.2. 1995	Phụ lục 14	Phụ lục 14
411.		Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ gốc phenoxy (2,4-D; 2,4-DB; 2,4,5-T; Fenoprop; MCPA; Mecoprop; Dichloprop) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.027 (2026)	2,4-D: 0,15 µg/L 2,4-DB: 0,3 µg/L 2,4,5-T: 0,15 µg/L Fenoprop: 0,3 µg/L MCPA: 0,06 µg/L Mecoprop: 0,3 µg/L Dichloprop: 0,03 µg/L	2,4-D: 0,5 µg/L 2,4-DB: 1 µg/L 2,4,5-T: 0,5 µg/L Fenoprop: 1 µg/L MCPA: 0,2 µg/L Mecoprop: 1 µg/L Dichloprop: 0,1 µg/L
412.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.021 (2026) EPA 536, 2007	0,2 µg/L đối với Cyanazine 0,3 µg/L đối với các chất còn lại	0,6 µg/L đối với Cyanazine 1 µg/L đối với các chất còn lại

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
413.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 16] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.021 (2026) EPA 8321B, 2007	Phụ lục 16	Phụ lục 16
414.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 17] Phương pháp GC-MS/MS	NIFC.04.M.021 (2026) EPA 8270E, 2018	Phụ lục 17	Phụ lục 17
415.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 18] Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS	NIFC.04.M.021 (2026)	Phụ lục 18	Phụ lục 18
416.		Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 15] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.156 (2026) EPA 533, 2019	Phụ lục 15	Phụ lục 15
417.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Xác định độ pH	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 6492:2011	-	2 ~ 12
418.		Xác định độ đục	NIFC.05.M.202 (2021) TCVN 12402-1:2020	-	0,1 NTU
419.		Xác định độ màu	TCVN 6185:2015	-	0,1 TCU
420.		Độ dẫn điện	NIFC.05.M.68 (2022) (Ref. Dược điển Việt Nam VI) TCVN 4851:1989	-	0,1 µS/cm
421.		Xác định mùi Phương pháp thử ngưỡng mùi	SMEWW 2150B:2023	-	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
422.		Xác định vị Phương pháp thử ngưỡng vị	SMEWW 2160B:2023	-	-
423.		Xác định hàm lượng sulfua	SMEWW 4500-S^{2-}:2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
424.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng Phosphine (Hydrogen phosphide) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.030 (2026)	0,003 mg/kg (mg/L)	0,01 mg/kg (mg/L)
425.		Xác định hàm lượng các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về CS2) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.205 (2026) (Ref. EURL-SRM ver.3. 2024)	0,01 mg/kg (mg/L)	0,03 mg/kg (mg/L)
426.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Methyl bromide Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.241 (2026)	0,003 mg/kg (mg/L)	0,01 mg/kg (mg/L)
427.		Xác định hàm lượng nhóm kích thích tăng trưởng thực vật [Phụ lục 19] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.112 (2026)	Phụ lục 19	Phụ lục 19
428.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 20] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	NIFC.04.M.229 (2026) (Ref. EN 15662:2018 AOAC 2007.01)	Phụ lục 20	Phụ lục 20
429.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực [Phụ lục 21] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.026 (2026)	Phụ lục 21	Phụ lục 21
430.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 15] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.156 (2026) (Ref. US FDA CAM-C-010.02)	Phụ lục 15	Phụ lục 15

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
431.	Thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Xác định hàm lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) [Phụ lục 22] Phương pháp GC-MS/MS	NIFC.04.M.079 (2026)	Phụ lục 22	Phụ lục 22
432.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines [Phụ lục 23] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.001 (2026)	Phụ lục 23	Phụ lục 23
433.		Xác định đa dư lượng kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 24]	NIFC.04.M.010 (2026) (Ref. AOAC 2020.04)	Phụ lục 24	Phụ lục 24
434.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycosides [Phụ lục 25] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.003 (2026) (Ref. AOAC 2020.04)	Phụ lục 25	Phụ lục 25
435.	Thực phẩm	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Quinolone và Fluoroquinolone [Phụ lục 26] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.006 (2026)	Phụ lục 26	Phụ lục 26
436.		Xác định dư lượng hormon tăng trưởng beta-agonist [Phụ lục 27] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.015 (2026)	Phụ lục 27	Phụ lục 27
437.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillins [Phụ lục 28] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.004 (2026)	Phụ lục 28	Phụ lục 28

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
438.	Thực phẩm	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Phenicols [Phụ lục 29] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.002 (2026) (Ref. AOAC 2020.04)	Phụ lục 29	Phụ lục 29
439.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Triphenylmethane [Phụ lục 30] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.008 (2026) (Ref. AOAC 2020.04)	Phụ lục 30	Phụ lục 30
440.		Xác định hàm lượng các chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran [Phụ lục 31] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.009 (2026)	Phụ lục 31	Phụ lục 31
441.	Thực phẩm	Xác định dư lượng các chất nhóm Nitrofuran [Phụ lục 32] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.012 (2026)	Phụ lục 32	Phụ lục 32
442.		Xác định dư lượng nhóm Glycopeptides [Phụ lục 33] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.248 (2026)	Phụ lục 33	Phụ lục 33
443.		Xác định dư lượng các chất nhóm Halquinol và Quinoxaline [Phụ lục 34] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.247 (2026)	Phụ lục 34	Phụ lục 34
444.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Polypeptides [Phụ lục 35] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.014 (2026)	Phụ lục 35	Phụ lục 35

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
445.	Thực phẩm	Xác định dư lượng Hormone và Stilbene [Phụ lục 36] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.115 (2026)	Phụ lục 36	Phụ lục 36
446.		Xác định dư lượng các chất nhóm glucocorticoid [Phụ lục 37] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.016 (2026)	Phụ lục 37	Phụ lục 37
447.		Xác định dư lượng Avilamycin (được xác định và quy về Dichloroisoeverninic acid) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.134 (2026)	10 µg/kg	30 µg/kg
448.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.254 (2026)	0,003 mg/kg	0,01 mg/kg
449.		Xác định hàm lượng một số Hexabromocyclododecanes (HBCDs) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.253 (2026)	α-HBCD: 0,12 µg/kg β-HBCD: 0,12 µg/kg γ-HBCD: 0,12 µg/kg	α-HBCD: 0,4 µg/kg β-HBCD: 0,4 µg/kg γ-HBCD: 0,4 µg/kg

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

PHỤ LỤC

Chú thích các ghi chú

Mã ghi chú	Tên phương pháp
[1]	QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT
[2]	QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT
[3]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-2:2010/BYT; QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-15:2010/BYT; QCVN 4-16:2010/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[4]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT; QCVN 4-29:2020/BYT; QCVN 4-30:2020/BYT; QCVN 4-32:2020/BYT; QCVN 4-33:2020/BYT
[5]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT; QCVN 4-23:2011/BYT; QCVN 4-24:2020/BYT; QCVN 4-25:2020/BYT; QCVN 4-26:2020/BYT; QCVN 4-27:2020/BYT; QCVN 4-28:2020/BYT; QCVN 4-31:2020/BYT
[6]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-15:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT; QCVN 4-29:2020/BYT; QCVN 4-30:2020/BYT; QCVN 4-32:2020/BYT; QCVN 4-33:2020/BYT
[7]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-18:2011/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-24:2020/BYT; QCVN 4-25:2020/BYT; QCVN 4-26:2020/BYT; QCVN 4-27:2020/BYT; QCVN 4-28:2020/BYT; QCVN 4-30:2020/BYT
[8]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT
[9]	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-18:2011/BYT

Mã ghi chú	Tên phương pháp
[10]	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10: 2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-24:2020/BYT; QCVN 4-25:2020/BYT; QCVN 4-31:2020/BYT
[11]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT
[12]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-27:2020/BYT; QCVN 4-28:2020/BYT; QCVN 4-31:2020/BYT
[13]	QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-24:2020/BYT; QCVN 4-25:2020/BYT; QCVN 4-26:2020/BYT
[14]	QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-29:2020/BYT; QCVN 4-30:2020/BYT; QCVN 4-32:2020/BYT; QCVN 4-33:2020/BYT

Phụ lục 1

Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quan sát hiện tượng

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Acid 5'guanylic	Định tính ribose	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-1:2010/BYT
2.		Định tính phosphat hữu cơ	
3.	Acid 5'inosinic	Định tính ribose	
4.		Định tính phosphat hữu cơ	
5.	Natri carbonat	Định tính carbonat	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-3:2010/BYT
6.	Amoni carbonat	Định tính carbonat	
7.		Định tính amoni	
8.		Định tính nhiệt	
9.	Muối của các acid béo	Định tính cation	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-4:2010/BYT
10.		Định tính thành phần acid béo	
11.		Các chất không xà phòng hóa	
12.	Acid ascorbic	Phản ứng màu	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-6:2010/BYT
13.		Phản ứng khử	
14.	Natri ascorbat	Định tính ascorbat	
15.		Phản ứng khử	
16.	Ascorbyl palmitat	Phản ứng khử	
17.	Ascorbyl stearat	Phản ứng khử	
18.	Acid erythorbic	Thử ascorbat	
19.	dl-α-tocopherol	Phản ứng màu	
20.	Propyl galat	Định tính acid galic	
21.		Hợp chất hữu cơ Clor hóa	
22.	Nhựa gaiac	Phản ứng màu	
23.	Tert-butylhydroquinon	Định tính các phenol	
24.	Butylhydroxyanisol	Phản ứng màu	
25.	Butylhydroxytoluen (BHT)	Phản ứng màu	
26.	Acesulfam kali	Tạo kết tủa	NIFC.02.M.227 (2026)

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
27.	Saccarin/ saccharin	Tính acid	QCVN 4-8:2010/BYT
28.		Dẫn xuất hóa thành acid salicylic	
29.		Dẫn xuất hóa thành hợp chất có huỳnh quang	
30.		Acid benzoic và acid salicylic	
31.		Các hợp chất dễ bị than hóa	
32.	Calci citrat	Định tính citrat	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-9:2010/BYT
33.		Kiềm tự do và acid tự do	
34.		Oxalat	
35.	Calci clorid	Kiềm tự do	
36.	Nhôm amoni sulfat	Định tính amoni	
37.	Curcumin	Các phản ứng màu	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-10:2010/BYT
38.	Riboflavin	Phản ứng màu	
39.	Tatrazin/Tartrazin	Định tính các chất màu	
40.	Quinolin	Định tính các chất màu	
41.	Sunset yellow FCF	Định tính các chất màu	
42.	Carmin	Phản ứng màu	
43.	Carmoisin	Định tính các chất màu	
44.	Amaranth	Định tính các chất màu	
45.	Ponceau 4R	Định tính các chất màu	
46.	Erythrosin	Định tính các chất màu	
47.	Red 2G	Định tính các chất màu	
48.	Allura red AC	Định tính các chất màu	
49.	Indigotin	Định tính các chất màu	
50.	Brilliant blue FCF	Định tính các chất màu	
51.	Green S	Định tính các chất màu	
52.	Brilliant black PN	Định tính các chất màu	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
53.	Brown HT	Định tính các chất màu	
54.	β caroten tổng hợp	Định tính carotenoid	
55.		Phản ứng Carr-Price	
56.	Caroten thực vật	Phản ứng màu	
57.	β-Apocarotenal	Định tính carotenoid	
58.		Phản ứng Carr-Price	
59.	Este methyl (hoặc Ethyl) của acid β-Apo-8'-Carotenoic	Định tính carotenoid	
60.		Phản ứng Carr-Price	
61.	Cao vỏ nho	Phản ứng màu	
62.		Các chất màu kiềm	
63.	Titan dioxyd	Phản ứng màu	
64.	Fast green FCF	Định tính các chất màu	
65.	Kali acetat	Định tính acetat	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-11:2010/BYT
66.	Natri acetat	Định tính acetat	
67.		Định tính nhiệt	
68.	Natri diacetate	Thử nung	
69.		Định tính acetat	
70.		Acid formic và các tạp chất có thể oxy hóa	
71.		Aldehyd	
72.	Calci acetat	Định tính acetat	
73.		Acid formic và các tạp chất có thể oxy hóa	
74.	Acid lactic	Định tính acid	
75.		Định tính lactat	
76.		Acid citric, oxalic, phosphoric hoặc tartric	
77.		Các đường	
78.		Các hợp chất dễ bị than hóa	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
79.	Acid fumaric	Định tính acid 1,2 dicarboxylic	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-11:2010/BYT
80.		Định tính liên kết đôi	
81.	Natri lactat	Nung	
82.		Phản ứng màu	
83.		Định tính lactat	
84.	Kali lactat	Nung	
85.		Phản ứng màu	
86.		Định tính lactat	
87.	Acid citric	Định tính citrat/Citrat	
88.		Các hợp chất dễ than hóa	
89.	Natri dihydrogen citrat	Định tính citrat/Citrat	
90.		Oxalat	
91.	Trinatri citrat	Định tính citrate	
92.		Tính kiềm	
93.		Oxalat	
94.	Trikali citrat	Định tính citrate	
95.		Tính kiềm	
96.		Oxalat	
97.	Acid tartric	Định tính tartrat	
98.		Oxalat	
99.	Dinatri tartrat	Định tính tartrat	
100.		Oxalat	
101.	Kali natri tartrat	Định tính tartrat	
102.		Oxalat	
103.	Acid phosphoric	Định tính acid	
104.	Calci malat	Định tính malat	
105.	Natri fumarat	Định tính acid 1,2 dicarboxylic	
106.		Định tính liên kết đôi	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
107.	Magnesi carbonat	Định tính carbonat	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-11:2010/BYT
108.	Nhôm kali sulfat	Các muối amoni	
109.	Natri hydroxyd	Định tính kiềm	
110.		Các hợp chất không tan trong nước	
111.	Kali hydroxyd	Định tính kiềm	
112.		Các hợp chất không tan trong nước	
113.	Calci hydroxyd	Định tính kiềm	
114.	Calci oxyd	Phản ứng với nước	
115.		Định tính kiềm	
116.	Glucono delta lacton	Phản ứng màu	
117.	Acid acetic băng	Định tính acid	
118.		Định tính acetat	
119.		Các chất dễ bị oxy hóa	
120.	Acid sorbic	Liên kết đôi	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-12:2010/BYT
121.		Các Aldehyd	
122.	Kali sorbat	Liên kết không no	
123.		Các Aldehyd	
124.	Calci sorbat	Liên kết không no	
125.		Các Aldehyd	
126.	Acid benzoic	Định tính benzoat	
127.		Thử thăng hoa	
128.		Các chất dễ bị than hóa	
129.		Các hợp chất clor hữu cơ	
130.	Natri benzoat	Định tính benzoat	
131.		Các chất dễ bị than hóa	
132.		Các hợp chất clor hữu cơ	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
133.	Kali benzoat	Định tính benzoat	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-12:2010/BYT
134.		Các chất dễ bị than hóa	
135.		Các hợp chất clor hữu cơ	
136.	Calci benzoat	Định tính benzoat	
137.		Các hợp chất clor hữu cơ	
138.	Ethyl p-hydroxybenzoat	Định tính p-Hydroxybenzoat	
139.		Tính acid	
140.		Acid p-hydroxybenzoic và acid salicylic	
141.	Methyl p-hydroxybenzoat	Định tính p-Hydroxybenzoat	
142.		Tính acid	
143.		Acid p-hydroxybenzoic và acid salicylic	
144.	Lưu huỳnh dioxyd	Các hợp chất sulfurơ	
145.		Hoạt tính oxy hóa	
146.	Natri sulfit	Định tính sulfit	
147.		Thiosulfat	
148.	Natri hydrosulfit/Natri hydrogen sulfit	Định tính sulfit	
149.	Natri meta bisulfit/Natri metabisulfit	Định tính sulfit	
150.		Thiosulfat	
151.	Kali meta bisulfite/Kali metabisulfite	Định tính sulfit	
152.		Thiosulfat	
153.	Kali sulfit	Định tính sulfit	
154.	Hexamethylen tetramin	Định tính formaldehyde	
155.		Các muối amoni	
156.	Natri propionat	Định tính propionat	
157.		Muối kiềm của acid hữu cơ	
158.	Natri thiosulfat	Hoạt tính khử	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
159.		Định tính thiosulfat	
160.	Polyvinylpyrolidon	Tạo kết tủa	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-13:2010/BYT
161.	Calci lactat	Định tính lactat	
162.	Kali dihydro citrat/Kali dihydrocitrat	Định tính citrat	
163.		Oxalat	
164.	Natri hydrogen carbonat	Định tính carbonat	
165.	Kali carbonat	Định tính carbonat	
166.	Amoni hydrogen carbonat	Định tính carbonat	
167.	Kali chloride/kali clorid	Độ acid hoặc độ kiềm	
168.		Iodid hoặc bromid	
169.	Isopropyl citrat/ hỗn hợp isopropyl citrat	Định tính citrat	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-14:2010/BYT
170.		Định tính isopropanol	
171.	Kali polyphosphate	Tạo gel	
172.	Tinh bột biến tính/chế phẩm tinh bột	Nhuộm màu iod	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-18:2011/BYT
173.		Khử đồng	
174.		Phản ứng đặc trưng của các nhóm acetyl	
175.	Dầu khoáng	Các chất dễ dàng than hoá	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-20:2011/BYT
176.		Parafin rắn	
177.	Acid alginic	Tạo kết tủa với amoni sulfate	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-21:2011/BYT
178.		Alginat	
179.	Kali alginat	Tạo kết tủa với calci clorid	
180.		Tạo kết tủa với amoni sulfate	
181.		Alginat	
182.	Amoni alginat	Tạo kết tủa với calci clorid	
183.		Tạo kết tủa với amoni sulfate	
184.		Alginat	
185.	Calci alginat	Tạo kết tủa với calci clorid	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
186.		Tạo kết tủa với amoni sulfat	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-21:2011/BYT
187.		Alginat	
188.	Propylen glycol alginat	Tạo kết tủa với acid sulfuric	
189.		Tạo kết tủa với chì acetat	
190.	Agar	Tạo gel với nước	
191.		Tạo kết tủa với dung dịch amoni sulfat	
192.		Tạo kết tủa với dung dịch chì acetat	
193.		Tinh bột và dextrin	
194.		Gelatin và các protein khác	
195.	Carrageenan	Keo ưa nước và chất đồng trùng hợp điển hình	
196.	Gôm đậu carob	Tạo gel	
197.		Tinh bột	
198.	Gôm guar	Tạo gel	
199.		Borat	
200.	Gôm tragacanth	Tạo kết tủa	
201.		Agar	
202.		Dextrin	
203.	Gôm Arabic	Tinh bột hoặc dextrin	
204.	Gôm xanthan	Tạo gel	
205.	Gôm karaya	Trương nở trong dung dịch ethanol	
206.		Tạo kết tủa	
207.		Phản ứng màu	
208.		Tinh bột	
209.	Gôm tara	Tạo gel	
210.		Tinh bột	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
211.	Gôm gellan	Tạo gel với ion natri	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-21:2011/BYT
212.		Tạo gel với ion calci	
213.	Pectin	Nhóm amid	
214.	Methyl cellulose	Tạo bọt	
215.		Tạo kết tủa	
216.	Methyl ethyl cellulose	Tạo bọt	
217.		Tạo kết tủa	
218.	Natri carboxymethyl cellulose	Tạo bọt	
219.		Tạo kết tủa	
220.		Phản ứng màu	
221.	Gelatin thực phẩm	Tạo kết tủa	
222.		Tạo đục	
223.		Giải phóng ammoniac	
224.	Calci cyclamate	Tạo kết tủa	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-24:2020/BYT
225.	Natri cyclamate	Tạo kết tủa	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-25:2020/BYT
226.	Calci saccharin	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-26:2020/BYT
227.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang	
228.		Acid benzoic và acid salicylic	
229.	Kali saccharin	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-27:2020/BYT
230.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang	
231.		Độ acid và độ kiềm	
232.		Acid benzoic và acid salicylic	
233.	Natri saccharin	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic	NIFC.02.M.227 (2026) QCVN 4-28:2020/BYT
234.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang	
235.		Độ acid và độ kiềm	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
236.		Acid benzoic và acid salicylic	
237.	Alitam	Phản ứng màu	NIFC.02.M.227(2026) QCVN 4-30:2020/BYT
238.	Glycerol/ Glycerin	Các chất dễ bị than hóa	NIFC.02.M.227 (2026) (Ref. Food Chemical Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4)
239.		Thử dương tính với Glycerol	
240.		Định tính màu	
241.	Natri erythorbat	Phép thử ascorbat	

Phụ lục 2

Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng chuẩn độ

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Muối của các acid béo	Các acid béo tự do	NIFC.02.M.228 (2026) QCVN 4-4:2010/BYT
2.	Propyl galat	Acid tự do	NIFC.02.M.228 (2026) QCVN 4-6:2010/BYT
3.	Dilauryl thiodipropionat	Độ acid/ Acid	
4.	Propylen glycol	Acid tự do	NIFC.02.M.228 (2026) QCVN 4-7:2010/BYT
5.	Polyethylen glycol	Độ acid	
6.	Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleate/ Polyoxyetylen (20) sorbitan monooleate	Chỉ số acid	
7.		Chỉ số xà phòng hóa	
8.		Chỉ số Hydroxyl	
9.	Natri acetat	Tính acid và tính kiềm	NIFC.02.M.228 (2026) QCVN 4-11:2010/BYT
10.	Natri lactat	Tính acid	
11.	Kali lactat	Tính acid	
12.	Acid phosphoric	Các acid dễ bay hơi	
13.	Mono-natri ortho-phosphat	Acid tự do và dinatri	
14.	Natri hydroxyd	Carbonat	
15.	Kali hydroxyd	Carbonat	
16.	Glucono delta lacton	Các hợp chất khử	
17.	Natri gluconat	Các hợp chất khử	NIFC.02.M.228 (2026) QCVN 4-14:2010/BYT
18.	Tinh bột biến tính	Nhóm Carboxyl	NIFC.02.M.228(2026) QCVN 4-18:2011/BYT
19.		Acetyl	
20.		Độ ester hóa của natri octenyl succinat tinh bột	
21.	Natri benzoat	Các chất dễ bị oxy hóa	NIFC.02.M.228 (2026) QCVN 4-12:2010/BYT

Phụ lục 3

Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quang phổ

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Acesulfam kali	Quang phổ	NIFC.02.M.229 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT
2.	Brilliant blue FCF	Leuco base	NIFC.02.M.229 (2026) QCVN 4-10:2010/BYT
3.	Green S	Leuco base	
4.	Fast green FCF	Leuco base	
5.	Caramen	Định tính tạp màu	
6.	Dimethyl dicarbonat	Hấp thụ hồng ngoại	NIFC.02.M.229 (2026) QCVN 4-12:2010/BYT
7.	Calci cyclamat	Cyclohexylamin	NIFC.02.M.229(2026) QCVN 4-24:2020/BYT TCVN 9052:2012
8.	Natri cyclamat	Cyclohexylamin	NIFC.02.M.229(2026) QCVN 4-25:2020/BYT TCVN 9052:2012
9.	Muối aspartam acesulfam	Độ truyền quang	NIFC.02.M.229 (2026) QCVN 4-31:2020/BYT
10.	Butylhydrotoluen/Butylhydroxytoluen (BHT)	Quang phổ	NIFC.02.M.229 (2026) QCVN 4-6:2010/BYT
11.	dl-α-tocopherol	Quang phổ	NIFC.02.M.229 (2026) QCVN 4-6:2010/BYT
12.	β caroten tổng hợp	Quang phổ	NIFC.02.M.229 (2026) QCVN 4-10:2010/BYT
13.	Riboflavin	Quang phổ	NIFC.02.M.229 (2026) QCVN 4-10:2010/BYT

Phụ lục 4

Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng sắc ký lớp mỏng

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Acid L-glutamic	Acid pyrrolidon carboxylic	NIFC.02.M.230 (2026) QCVN 4-1:2010/BYT
2.		Định tính glutamat	
3.	Mononatri L-glutamat	Acid pyrrolidon carboxylic	
4.		Định tính glutamat	
5.	Monokali L-glutamat	Acid pyrrolidon carboxylic	
6.		Định tính glutamat	
7.	Calci di-L-glutamat	Acid pyrrolidon carboxylic	
8.		Định tính glutamat	
9.	Mannitol	Sắc kí lớp mỏng	NIFC.02.M.230 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT
10.	Isomalt	Sắc kí lớp mỏng	
11.	Sorbitol	Sắc kí lớp mỏng	
12.	Gôm đậu carob	Thành phần gôm	NIFC.02.M.230 (2026) QCVN 4-21:2011/BYT
13.	Gôm guar	Thành phần gôm	
14.	Gôm tragacanth	Thành phần gôm	
15.	Gôm Arabic	Thành phần gôm	
16.	Gôm karaya	Các thành phần của gôm	
17.	Gôm tara	Các thành phần của gôm	
18.	Carrageenan	Galactose và anhydrogalactose	
19.	Glucono delta lacton	Định tính gluconat	NIFC.02.M.230 (2026) QCVN 4-11:2010/BYT
20.	Natri gluconat	Định tính gluconat	NIFC.02.M.230 (2026) QCVN 4-14:2010/BYT
21.	Amoni polyphosphate	Phosphate mạch vòng	NIFC.02.M.230 (2026) QCVN 4-13:2010/BYT
22.	Butylhydroxyanisol	Tạp chất phenol	NIFC.02.M.230 (2026) QCVN 4-6:2010/BYT
23.	Butylhydrotoluen/Butyl hydroxytoluen (BHT)	Tạp chất phenol	

Phụ lục 5

Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ axit - bazơ môi trường khan

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Acid L-glutamic	Hàm lượng acid L-glutamic	NIFC.02.M.231 (2026) QCVN 4-1:2010/BYT
2.	Mononatri L-glutamat	Hàm lượng mononatri L-glutamat	
3.	Monokali L-glutamat	Hàm lượng monokali L-glutamat	
4.	Calci di-L-glutamat	Hàm lượng calci di-L-glutamat	
5.	Acesulfam kali	Hàm lượng acesulfam kali	NIFC.02.M.231 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT
6.	Natri acetat	Hàm lượng natri acetat	NIFC.02.M.231 (2026) QCVN 4-11:2010/BYT
7.	Natri diacetat	Hàm lượng natri diacetat	
8.	Natri lactat	Hàm lượng natri lactat	
9.	Kali lactat	Hàm lượng kali lactat	
10.	Trinatri citrat	Hàm lượng trinatri citrat	
11.	Trikali citrat	Hàm lượng trikali citrat	
12.	Dinatri tartrat	Hàm lượng dinatri tartrat	
13.	Kali sorbat	Hàm lượng kali sorbat	NIFC.02.M.231 (2026) QCVN 4-12:2010/BYT
14.	Calci sorbat	Hàm lượng calci sorbat	
15.	Kali saccharin	Hàm lượng kali saccharin	NIFC.02.M.231(2026) QCVN 4-27:2020/BYT
16.	Natri saccharin	Hàm lượng natri saccharin	NIFC.02.M.231(2026) QCVN 4-28:2020/BYT
17.	Muối Aspartam - Acesulfam	Hàm lượng muối Aspartam - Acesulfam	NIFC.02.M.231(2026) QCVN 4-31:2020/BYT
18.	Aspartam	Hàm lượng Aspartam	NIFC.02.M.231(2026) TCVN 11590:2016

Phụ lục 6

Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Natri carbonat	Hàm lượng natri carbonat	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-3:2010/BYT
2.	Amoni carbonat	Hàm lượng amoni carbonat	
3.	Natri nitrat	Hàm lượng natri nitrat	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-5:2010/BYT
4.	Kali nitrat	Hàm lượng kali nitrat	
5.	Saccarin	Hàm lượng saccarin	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT
6.	dilauryl thiodipropionat	Hàm lượng dilauryl thiodipropionat	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-6:2010/BYT
7.	Calci acetat	Hàm lượng calci acetat	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-11:2010/BYT
8.	Acid lactic	Hàm lượng acid lactic	
9.	Acid malic	Hàm lượng acid malic	
10.	Acid fumaric	Hàm lượng acid fumaric	
11.	Acid citric	Hàm lượng acid citric	
12.	Natri dihydrogen citrat	Hàm lượng natri dihydrogen citrat	
13.	Acid tartric	Hàm lượng acid tartric	
14.	Kali natri tartrat	Hàm lượng kali natri tartrat	
15.	mono-natri ortho-phosphat	Hàm lượng mono-natri ortho-phosphat	
16.	Acid phosphoric	Hàm lượng acid phosphoric	
17.	Trinatri ortho phosphat	Hàm lượng trinatri ortho phosphat	
18.	Dicalci ortho phosphat	Hàm lượng di calci ortho phosphat	
19.	Acid maleic	Hàm lượng acid maleic	
20.	Magnesi carbonat	Hàm lượng magnesi carbonat	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
21.	Natri hydroxyd	Hàm lượng natri hydroxyd	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-11:2010/BYT
22.	Kali hydroxyd	Hàm lượng kali hydroxyd	
23.	Calci hydroxyd	Hàm lượng calci hydroxyd	
24.	Glucono delta lacton	Hàm lượng glucono delta lacton	
25.	Acid acetic băng	Hàm lượng acid acetic	
26.	Acid adipic	Hàm lượng acid adipic	
27.	Acid sorbic	Hàm lượng acid sorbic	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-12:2010/BYT
28.	Acid benzoic	Hàm lượng acid benzoic	
29.	Natri benzoat	Hàm lượng natri benzoat	
30.	Kali benzoat	Hàm lượng kali benzoat	
31.	Calci benzoat	Hàm lượng calci benzoat	
32.	Ethyl p-hydroxybenzoat	Hàm lượng ethyl p-hydroxybenzoat	
33.	Methyl p-hydroxybenzoat	Hàm lượng methyl p-hydroxybenzoat	
34.	Dimethyl dicarbonat	Hàm lượng dimethyl dicarbonat	
35.	Acid propionic	Hàm lượng acid propionic	
36.	Natri propionat	Hàm lượng natri propionat	
37.	Polyvinylpyrolidon	Hàm lượng polyvinylpyrolidon	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-13:2010/BYT
38.	Kali dihydro citrat/Kali dihydrocitrat	Hàm lượng kali dihydro citrate	
39.	Dinatri hydrogen phosphat	Hàm lượng dinatri hydrogen phosphat	
40.	Dikali hydrogen phosphate	Hàm lượng dikali hydrogen phosphat	
41.	Tricalci phosphat	Hàm lượng tricalci phosphat	
42.	Amoni polyphosphat	Hàm lượng amoni polyphosphat	
43.	Natri hydrogen carbonat	Hàm lượng natri hydrogen carbonat	
44.	Kali carbonat	Hàm lượng kali carbonat	

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
45.	Amoni hydrogen carbonat	Hàm lượng amoni hydrogen carbonat	
46.	Kali dihydrogen phosphat	Hàm lượng kali dihydrogen phosphat	
47.	Calci cyclamat	Hàm lượng calci cyclamat	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-24:2020/BYT
48.	Natri cyclamat	Hàm lượng natri cyclamat	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-25:2020/BYT
49.	Calci Saccarin/ saccharin	Hàm lượng calci Saccarin/ saccharin	NIFC.02.M.232 (2026) QCVN 4-26:2020/BYT
50.	Glycerol/ Glycerin	Hàm lượng glycerol/glycerin	NIFC.02.M.232 (2026) (Ref. Food Chemical Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4)

Phụ lục 7

Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng quang phổ

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Acid 5'guanylic	Hàm lượng acid 5'guanylic	NIFC.02.M.242 (2026) QCVN 4-1:2010/BYT
2.	Acid 5'inosinic	Hàm lượng acid 5'inosinic	
3.	Maltol	Hàm lượng maltol	
4.	Ethyl maltol	Hàm lượng ethyl maltol	

Phụ lục 8

Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ Iod

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Acid ascorbic	Hàm lượng acid ascorbic	NIFC.02.M.239 (2026) QCVN 4-6:2010/BYT
2.	Natri ascorbat	Hàm lượng natri ascorbat	
3.	Calci ascorbat	Hàm lượng calci ascorbat	
4.	Ascorbyl palmitat	Hàm lượng ascorbyl palmitat	
5.	Ascorbyl stearat	Hàm lượng ascorbyl stearat	
6.	Acid erythorbic	Hàm lượng acid erythorbic	
7.	Natri sulfit	Hàm lượng natri sulfit	NIFC.02.M.239 (2026) QCVN 4-12:2010/BYT
8.	Natri hydrosulfit/Natri hydrogen sulfit	Hàm lượng natri hydrogen sulfit	
9.	Natri meta bisulfit/Natri metabisulfit	Hàm lượng natri metabisulfite	
10.	Kali meta bisulfite/Kali metabisulfite	Hàm lượng kali metabisulfite	
11.	Kali sulfit	Hàm lượng kali sulfit	
12.	Natri thiosulfat	Hàm lượng natri thiosulfat	
13.	Natri erythorbat	Hàm lượng natri erythorbat	NIFC.02.M.239 (2026)

Phụ lục 9

Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ Ag

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Kali chlorid/kali clorid	Hàm lượng kali chlorid/ kali clorid	NIFC.02.M.241 (2026) QCVN 4-13:2010/BYT

Phụ lục 10

Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng HPLC

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Mannitol	Xác định hàm lượng mannitol	NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT
2.	Isomalt	Xác định hàm lượng isomalt	
3.	Sorbitol	Xác định hàm lượng sorbitol	
4.	Sucralose	Xác định hàm lượng sucralose	NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4 - 29:2020/BYT
5.	Alitam	Xác định hàm lượng alitam	NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4 - 30:2020/BYT
6.	Siro polyglycitol	Xác định hàm lượng sorbitol và maltitol	NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4 - 32:2020/BYT
7.	Siro sorbitol	Xác định hàm lượng sorbitol	NIFC.02.M.243 (2026) (Ref. QCVN 4 - 33:2020/BYT)
8.	Neotam	Xác định hàm lượng Neotam	NIFC.02.M.243 (2026) (Ref. Food Chemical Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4)

Phụ lục 11

Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ Titan chloride trong phụ gia thực phẩm

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Tatrazin/Tartrazin	Hàm lượng tatrazin/tartrazin	NIFC.02.M.240 (2026) TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT
2.	Sunset yellow FCF	Hàm lượng sunset yellow FCF	
3.	Carmoisin	Hàm lượng carmoisin	
4.	Amaranth	Hàm lượng amaranth	
5.	Ponceau 4R	Hàm lượng ponceau 4R	
6.	Red 2G	Hàm lượng red 2G	
7.	Allura red AC	Hàm lượng allura red AC	
8.	Indigotin	Hàm lượng indigotin	
9.	Brilliant blue FCF	Hàm lượng brilliant blue FCF	
10.	Green S	Hàm lượng green S	
11.	Brilliant black PN	Hàm lượng brilliant black PN	
12.	Fast green FCF	Hàm lượng fast green FCF	

Phụ lục 12

Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng quang phổ trong phụ gia thực phẩm

TT	Đối tượng	Phép thử	Phương pháp
1.	Curcumin	Hàm lượng curcumin	NIFC.02.M.242 (2026) TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT
2.	Riboflavin	Hàm lượng riboflavin	
3.	Quinolin	Hàm lượng quinolin	
4.	Carmin	Hàm lượng carmin	
5.	Clorophyl/Chlorophyll	Hàm lượng clorophyl//Chlorophyll	
6.	Clorophyl phức đồng/Chlorophyll phức đồng	Hàm lượng clorophyl phức đồng	
7.	Muối Natri, Kali của Clorophyl phức đồng	Hàm lượng muối natri, kali của clorophyl phức đồng	
8.	Brown HT	Hàm lượng brown HT	
9.	β caroten tổng hợp	Hàm lượng β caroten tổng hợp	
10.	Caroten thực vật	Hàm lượng caroten thực vật	
11.	Cao annatto	Hàm lượng cao annatto	
12.	β-Apocarotenal	Hàm lượng β-apocarotenal	
13.	Este methyl (hoặc Ethyl) của acid β-Apo-8'-Carotenoic	Hàm lượng este methyl (hoặc ethyl) của acid β-apo-8'-carotenoic	
14.	Cao vỏ nho	Hàm lượng cao vỏ nho	
15.	Natri riboflavin 5'-phosphate	Hàm lượng natri riboflavin 5'-phosphate	NIFC.02.M.242 (2026) (Ref. Food Chemical Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4)

Phụ lục 13

Danh mục các acid béo

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
1	Acid Butyric	C4:0
2	Acid Caproic	C6:0
3	Acid Caprylic	C8:0
4	Acid Capric	C10:0
5	Acid Undecanoic	C11:0
6	Acid Lauric	C12:0
7	Acid Tridecanoic	C13:0
8	Acid Myristic	C14:0
9	Acid Myristoleic	C14:1 (C14:1n5)
10	Acid Pentadecanoic	C15:0
11	Acid cis-10-pentadecenoic	C15:1 (C15:1n5)
12	Acid Palmitic	C16:0
13	Acid Palmitoleic	C16:1 (C16:1n7)
14	Acid Heptadecanoic	C17:0
15	Acid cis-10-heptadecenoic	C17:1 (C17:1n7)
16	Acid Stearice	C18:0
17	Acid Elaidic (Acid trans-9-octadecenoic)	C18:1n9t
18	Acid Oleic (OA)	C18:1n9c
19	Acid Linolelaidic	C18:2n6t (C18:2n6(6t,9t))
20	Acid Linoleic (LA)	C18:2n6c
21	Acid g-Linolenic (GLA)	C18:3n6
22	Acid α-Linolenic (ALA)	C18:3n3
23	Acid Arachidic	C20:0
24	Acid cis-11-eicosenoic	C20:1 (C20:1n9)
25	Acid cis-11,14-eicosadienoic	C20:2 (C20:2n6)

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
26	Acid cis-8,11,14-eicosatrienoic	C20:3n6
27	Acidcis-11,14,17-eicosatrienoic	C20:3n3
28	Acid Arachidonic (ARA, AA)	C20:4n6
29	Acid cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic (EPA)	C20:5n3
30	Acid Heneicosanoic	C21:0
31	Acid Behenic	C22:0
32	Acid Erucic	C22:1n9
33	Acid cis-13,16-docosatrienoic	C22:2 (C22:2n6)
34	Acid cis-4,7,10,16,19-docosahexaenoic (DHA)	C22:6n3
35	Acid Tricosanoic	C23:0
36	Acid Lignoceric	C24:0
37	Acid Nervonic	C24:1 (C24:1n9)
38	Acid trans-Vaccenic (Acid trans-11-octadecenoic)	C18:1n7t
39	Acid trans-10-octadecenoic	C18:1n8t
40	Acid trans-8-octadecenoic	C18:1n10t
41	Acid trans-7-octadecenoic	C18:1n11t
42	Acid Petroselaidic (Acid trans-6-octadecenoic)	C18:1n12t
43	Acid trans-9, cis-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6c,9t)
44	Acid cis-9, trans-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6t,9c)
45	Acid trans-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic (Acid trans-9,12,15-octadecatrienoic)	C18:3n3(3t,6t,9t)

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
46	Acid trans-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9t)
47	Acid trans-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9t)
48	Acid trans-9, cis-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6c,9t)
49	Acid cis-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6t,9c)
50	Acid cis-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9c)
51	Acid cis-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9c)
52	Omega 3	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3
53	Omega 6	C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
54	Omega 9	C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
55	Chất béo bão hòa (Saturated fatty acids - SFA)	C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0
56	Chất béo không bão hòa (Unsaturated fatty acids)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C18:2n6c, C18:3n6, C20:1n9, C18:3n3, C22:2n6, C20:3n6, C22:1n9, C20:3n3, C20:4n6, C20:2n6, C20:5n3, C24:1, C22:6n3
57	Chất béo không bão hòa đơn (Monounsaturated fatty acids - MUFA)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
58	Chất béo không bão hòa đa (Polyunsaturated fatty acids - PUFA)	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3, C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
59	Chất béo dạng trans C18:1 (Trans fatty acids C18:1– TFA-C18:1)	C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t
60	Chất béo dạng trans C18:2 (Trans fatty acids C18:2– TFA-C18:2)	C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c)

TT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
61	Chất béo dạng trans C18:3 (Trans fatty acids C18:3– TFA-C18:3)	C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
62	Chất béo dạng trans (Trans fatty acids – TFA)	C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t, C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c), C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
63	Omega 5	C14:1, C15:1
64	Omega 7	C16:1, C17:1
65	Chất béo trung tính chuỗi trung bình (Medium chain triglyceride – MCT)	C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0

Phụ lục 14

Danh mục các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)		Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm		Bao bì, vật liệu bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/L	µg/L	µg/g	µg/g	µg/g	µg/g
1.	1,1,1-Trichloroethane	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
2.	1,2-Dibromo-3-chloropropane	GC-MS	0,3	1	0,3	1	0,3	1
3.	1,2-Dichlorobenzene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
4.	1,2-Dichloroethane	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
5.	1,2-Dichloroethylene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
6.	1,2-Dichloropropane	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
7.	1,3-Dichloropropylene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
8.	2,4,6 – Trichlorophenol	GC-MS	5	15	-	-	-	-
9.	Benzene	GC-MS	1,5	5	0,3	1	0,3	1
10.	Bromodichloromethane	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
11.	Bromoform	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
12.	Carbon tetrachloride	GC-MS	0,3	1	0,3	1	0,3	1
13.	Chloroform	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
14.	Dibromochloromethane	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
15.	Dicloromethane	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
16.	Ethylbenzene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
17.	Hexachlorobutadiene	GC-MS	0,1	0,3	0,3	1	0,3	1
18.	Chlorobenzene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
19.	Styrene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
20.	Tetrachloroethylene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
21.	Toluene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)		Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm		Bao bì, vật liệu bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/L	µg/L	µg/g	µg/g	µg/g	µg/g
22.	1,2,4-Trichlorobenzene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
23.	Trichloroethylene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
24.	Vinyl Chloride	GC-MS	0,1	0,3	-	-	-	-
25.	Xylene	GC-MS	5	15	0,3	1	0,3	1
26.	1,1-dichloroethane	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
27.	2,2-dichloropropane	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
28.	1,1-dichloropropylene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
29.	isopropylbenzene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
30.	sec-butylbenzene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
31.	tert-butylbenzene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
32.	1,2,4-trimethylbenzen	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
33.	1,3,5-trimethylbenzene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
34.	N-butylbenzen	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
35.	4-isopropyltoluene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
36.	1,3-dichlorobenzene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
37.	1,4-dichlorobenzene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
38.	2-chlorotoluene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
39.	4-chlorotoluene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
40.	bromobenzene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
41.	1,1,1,2-tetrachloroethane	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
42.	1,2-dibromoethane	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
43.	1,2,3-trichloropropane	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1
44.	1,3-dichloropropane	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)		Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm		Bao bì, vật liệu bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/L	µg/L	µg/g	µg/g	µg/g	µg/g
45.	Naphthalene	GC-MS	-	-	0,3	1	0,3	1

Phụ lục 15

Danh mục Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng		Nước		Bao bì	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	ng/L	ng/L	µg/kg	µg/kg
1	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
2	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
3	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
4	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
5	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
6	Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
7	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
8	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
9	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
10	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	LC-MS/MS	0,003	0,01	1	3	0,03	0,1
11	Perfluorononanoic acid (PFNA)	LC-MS/MS	0,003	0,01	1	3	0,03	0,1
12	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1
13	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	LC-MS/MS	0,003	0,01	1	3	0,03	0,1
14	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	LC-MS/MS	0,003	0,01	1	3	0,03	0,1
15	Perfluoropentanoic acid	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng		Nước		Bao bì	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	ng/L	ng/L	µg/kg	µg/kg
	(PFPeA)							
16	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	LC-MS/MS	0,03	0,1	1	3	0,03	0,1

Phụ lục 16

Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng LC-MS/MS

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	LOD	LOQ
			µg/L	µg/L
1	2,4-D	LC-MS/MS	3	10
2	2,4,5-T	LC-MS/MS	3	10
3	2,4-DB	LC-MS/MS	3	10
4	Aldicarb	LC-MS/MS	0,3	1
5	Chlorotoluron	LC-MS/MS	0,3	1
6	Dichlorprop	LC-MS/MS	3	10
7	Fenoprop	LC-MS/MS	1	3
8	Isoproturon	LC-MS/MS	0,3	1
9	MCPA	LC-MS/MS	0,3	1
10	Mecoprop	LC-MS/MS	3	10
11	Pendimethalin	LC-MS/MS	0,3	1
12	Propanil	LC-MS/MS	0,3	1
13	Carbofuran	LC-MS/MS	1	3

Phụ lục 17

Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng GC-MS/MS

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	LOD	LOQ
			µg/L	µg/L
1	Lindane	GC-MS/MS	0,006	0,02
2	Aldrin	GC-MS/MS	0,03	0,1
3	Dieldrin	GC-MS/MS	0,03	0,1
4	Chlordane	GC-MS/MS	0,03	0,1
5	Carbofuran	GC-MS/MS	0,3	1
6	Heptachlor	GC-MS/MS	0,3	1
7	Heptachlorepoxide trans	GC-MS/MS	0,3	1
8	Permethrin	GC-MS/MS	0,3	1
9	Methoxychlor	GC-MS/MS	0,3	1
10	DDT và dẫn xuất (4,4-DDT; 2,4-DDT; 4,4-DDE; 2,4-DDE; 4,4-DDD; 2,4-DDD)	GC-MS/MS	0,3	1
11	Molinate	GC-MS/MS	0,3	1
12	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	0,3	1
13	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	0,3	1

Phụ lục 18

Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	LOD	LOQ
			µg/L	µg/L
1	Alachlor	LC-MS/MS	1	3
2	Aldicarb	LC-MS/MS	1	3
3	Atrazine	LC-MS/MS	10	30
4	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazin)	LC-MS/MS	10	30
5	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	0,3	1
6	Chlordane	GC-MS/MS	0,06	0,2
7	Chlorotoluron	LC-MS/MS	1	3
8	Cyanazine	LC-MS/MS	0,15	0,5
9	Carbofuran	LC-MS/MS	1	3
11	DDT và các dẫn xuất của DDT (2,4-DDT; 2,4-DDD; 2,4-DDE)	GC-MS/MS	0,3	1
12	Hydroxyatrazine	LC-MS/MS	1	3
13	Isoproturon	LC-MS/MS	1	3
14	Methoxychlor	GC-MS/MS	0,3	1
15	Molinate	LC-MS/MS	1	3
16	Pendimethalin	LC-MS/MS	1	3
17	Permethrin	GC-MS/MS	0,3	1
18	Propanil	LC-MS/MS	1	3
19	Simazine	LC-MS/MS	0,3	1
20	Trifuralin	GC-MS/MS	0,3	1

Phụ lục 19

Danh mục kích thích tăng trưởng

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L
1	β-Naphthyloxyacetic acid (2-NOA)	LC-MS/MS	3	10
2	1,3-diphenylurea (DPU)	LC-MS/MS	3	10
3	1-Naphthaleneacetic acid (NAA)	LC-MS/MS	3	10
4	2,3,5-Triiodobenzoic acid (TIBA)	LC-MS/MS	3	10
5	2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid (2,4,5-T)	LC-MS/MS	3	10
6	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D)	LC-MS/MS	3	10
7	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic acid (MCPA)	LC-MS/MS	3	10
8	3,6-Dichloro-2-methoxybenzoic acid (DICAMBA)	LC-MS/MS	3	10
9	3-Benzyladenine (3-BA)	LC-MS/MS	3	10
10	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	LC-MS/MS	3	10
11	6-(3-methyl-2-butenyl) aminopurine (2-iP)	LC-MS/MS	3	10
12	6-Benzylaminopurine (6-BAP)	LC-MS/MS	3	10
13	Adenine (Ade)	LC-MS/MS	3	10
14	Acid gibberellic (GA3)	LC-MS/MS	3	10
15	Forchlorfenuron (CPPU)	LC-MS/MS	3	10
16	Indole-3-acetic acid (IAA, 3-IAA)	LC-MS/MS	3	10
17	Indole-3-butyric acid (IBA)	LC-MS/MS	3	10
18	Indole-3-Propionic Acid (IPA)	LC-MS/MS	3	10
19	Kinetin (KIN)	LC-MS/MS	3	10
20	Methyl 1- naphthaleneacetate	LC-MS/MS	3	10
21	Thidiazuron (TDZ)	LC-MS/MS	3	10
22	Zeatin (ZEA)	LC-MS/MS	3	10

Phụ lục 20

Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
1.	1-Naphthylacetamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
2.	2,4-D	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
3.	2,4-DB	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
4.	2,4,5-T	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
5.	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
6.	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
7.	Abamectin	L C-MS/MS	1,5	5	0,3	1	3	10
8.	Acephate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
9.	Acequinocyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
10.	Acetamiprid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
11.	Acibenzolar-S-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
12.	Aclonifen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
13.	Afidopyropen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
14.	Alachlor	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
15.	Alanycarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
16.	Aldicarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
17.	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
18.	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
19.	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
20.	Allidochlor	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
21.	Alloxydim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
22.	Ametoctradin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
23.	Ametryn	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
24.	Amidosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
25.	Aminocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
26.	Aminopyralid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
27.	Amisulbrom	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
28.	Amitraz	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
29.	Amitrole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
30.	Anilazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
31.	Asulam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
32.	Atrazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
33.	Atrazine, 2-hydroxy-	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
34.	Atrazine-Desethyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
35.	Atrazine-desethyl-desisipropyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
36.	Atrazine-desisopropyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
37.	Azaconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
38.	Azadirachtin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
39.	Azamethiphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
40.	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
41.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
42.	Azocyclotin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
43.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
44.	Barban	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
45.	Benalaxy & Benalaxyl-M	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
46.	Benalaxyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
47.	Benalaxyl-M	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
48.	Bendiocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
49.	Benfuracarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
50.	Benodanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
51.	Benomyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
52.	Bensulfuron-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
53.	Bensulide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
54.	Bensultap	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
55.	Bentazone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
56.	Benzethonium chloride	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
57.	Benzobicyclon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
58.	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
59.	Benzoximate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
60.	Bifenazate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
61.	Bifenazate & Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
62.	Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
63.	Bitertanol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
64.	Boscalid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
65.	Brodifacoum	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
66.	Bromacil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
67.	Bromadiolone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
68.	Bromfenvinfos-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
69.	Bronopol	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
70.	Buprofezin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
71.	Butocarboxim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
72.	Butocarboxim-sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
73.	Buturon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
74.	Carbaryl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
75.	Carbendazime	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
76.	Carbendazini (sum of Benomyl, Carbendazime and Thiophanate-methyl, expressed as Carbendazim)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
77.	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
78.	Carbofuran	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
79.	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
80.	Carbofuran-3-hydroxy	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
81.	Carbophenothion	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
82.	Carbosulfan	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
83.	Carboxin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
84.	Carpropamid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
85.	Cartap	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
86.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
87.	Chlorbromuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
88.	Chloridazon (Pyrazon)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
89.	Chlorimuron-ethyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
90.	Chloroaniline, 3-	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
91.	Chlorobenzuron	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
92.	Chlorophacinon	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
93.	Chlorotoluron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
94.	Chloroxuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
95.	Chlorpromazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
96.	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
97.	Chlorthion	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
98.	Chromafenozide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
99.	Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E-isomer)	LC-MS/MS	3	5	1,5	5	3	10
100.	Cinosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
101.	Clethodim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
102.	Clethodim (sum of Clethodim and Its metabolites include the radicals 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one and the forms Sulphoxide, Sulphone, expressed as Clethodim)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
103.	Clethodim-sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
104.	Clethodim-sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
105.	Clofentezine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
106.	Clomazone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
107.	Clothianidin	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
108.	Coumaphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
109.	Coumatetralyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
110.	Cyanazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
111.	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
112.	Cyazofamid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
113.	Cyclaniliprole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
114.	Cycloprothrin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
115.	Cyclosulfamuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
116.	Cycloxydim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
117.	Cycluron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
118.	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
119.	Cyflumetofen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
120.	Cyhexatin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
121.	Cymoxanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
122.	Cyphenothrin (sum)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
123.	Cyproconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
124.	Cyprodinil	LC-MS/MS	1,5	5	0,1	0,3	3	10
125.	Cyromazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
126.	Daminozide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
127.	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
128.	Deguelin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
129.	Demeton-S-methyl sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
130.	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
131.	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
132.	Desmedipham	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
133.	Diafenthiuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
134.	Dicamba	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
135.	Dichlorprop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
136.	Diclomezine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
137.	Diclosulam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
138.	Dicrotophos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
139.	Dicyclanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
140.	Diethofencarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
141.	Difenacoum	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
142.	Difenoconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
143.	Difenoxuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
144.	Diflubenzuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
145.	Diflufenican	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
146.	Dikegulac	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
147.	Dimefuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
148.	Dimethametryn	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
149.	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
150.	Dimethoate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
151.	Dimethomorph	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
152.	Dimethylaniline, 2,4-	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
153.	Dimetilan	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
154.	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
155.	Dinitramine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
156.	Dinocap	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
157.	Dinoseb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
158.	Dinotefuran	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
159.	Dioxacarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
160.	Diphacion	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
161.	Disulfoton Sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
162.	Disulfoton Sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
163.	Dithianon	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
164.	Diuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
165.	DNOC	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
166.	Dodemorph	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
167.	Dodine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
168.	Edifenphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
169.	Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin	LC-MS/MS	1,5	5	0,3	1	3	10
170.	EPTC	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
171.	Ethidimuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
172.	Ethiofencarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
173.	Ethiofencarb-sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
174.	Ethiofencarb-sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
175.	Ethiprole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
176.	Ethirimol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
177.	Ethoprophos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
178.	Ethoxyquin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
179.	Ethoxysulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
180.	Etofenprox	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
181.	Etrimfos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
182.	Famoxadone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
183.	Fenamidone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
184.	Fenamiphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
185.	Fenamiphos sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
186.	Fenamiphos sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
187.	Fenarimol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
188.	Fenazaquin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
189.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
190.	Fenbutatin oxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
191.	Fenfuram	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
192.	Fenhexamid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
193.	Fenobucarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
194.	Fenoprop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
195.	Fenothiocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
196.	Fenoxanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
197.	Fenoxycarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
198.	Fenpiclonil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
199.	Fenpicoxamid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
200.	Fenpropidin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
201.	Fenpropimorph (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
202.	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
203.	Fenpyroximate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
204.	Fensulfothion	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
205.	Fenthion sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
206.	Fentrazamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
207.	Fenuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
208.	Ferimzone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
209.	Flazasulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
210.	Florasulam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
211.	Fluazinam	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
212.	Fluazuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
213.	Flubendiamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
214.	Flucycloxuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
215.	Fludioxonil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
216.	Flufenoxuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
217.	Flufiprole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
218.	Flumethrin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
219.	Fluopicolide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
220.	Fluopyram	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
221.	Fluoxastrobin (sum of Fluoxastrobin and its Z-isomer)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
222.	Flupyradifurone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
223.	Fluquinconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
224.	Fluridone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
225.	Flusulfamide	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
226.	Fluthiacet-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
227.	Flutolanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
228.	Flutriafol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
229.	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
230.	Foramsulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
231.	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
232.	Fosthiazate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
233.	Fuberidazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
234.	Furathiocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
235.	Guazatine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
236.	Halosulfuron-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
237.	Haloxyfop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
238.	Haloxyfop-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
239.	Hexaconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
240.	Hexaflumuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
241.	Hexazinone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
242.	Hexythiazox	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
243.	Imazalil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
244.	Imazamox	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
245.	Imazapic	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
246.	Imazapyr	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
247.	Imazosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
248.	Imibenconazole	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
249.	Imidacloprid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
250.	Imidaclothiz	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
251.	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
252.	Ipconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
253.	Iprodione	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
254.	Isonoruron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
255.	Isoprocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
256.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
257.	Isoproturon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
258.	Isopyrazam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
259.	Isouron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
260.	Isoxaben	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
261.	Isoxaflutole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
262.	Isoxathion	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
263.	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
264.	Lenacil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
265.	Linuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
266.	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
267.	Malaoxon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
268.	Maleic Hydrazide	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
269.	Mandipropamid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
270.	Matrine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
271.	MCPA	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
272.	MCPB	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
273.	Mebendazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
274.	Mecoprop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
275.	Mepanipyrim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
276.	Mepronil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
277.	Meptyldinocap	LC-MS/MS	3	10	3	10	3	10
278.	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
279.	Mesotrione	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
280.	Metaflumizone (sum of E- and Z-isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
281.	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
282.	Metamifop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
283.	Metamitron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
284.	Metazachlor	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
285.	Metazosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
286.	Metconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
287.	Methamidophos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
288.	Methidathion	LC-MS/MS	1,5	5	0,3	1	3	10
289.	Methiocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
290.	Methiocarb (sum of Methiocarb, Methiocarb sulfoxide and Methiocarb sulfone, expressed as Methiocarb)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
291.	Methiocarb sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
292.	Methiocarb sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
293.	Methomyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
294.	Methomyl (sum of Methomyl and Thiodicarb, expressed as Methomyl)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
295.	Methoprotryne	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
296.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
297.	Metobromuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
298.	Metolcarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
299.	Metominostrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
300.	Metosulam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
301.	Metoxuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
302.	Metrafenone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
303.	Metronidazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
304.	Molinate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
305.	Monocrotophos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
306.	Monolinuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
307.	Monuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
308.	Moxidectin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
309.	Myclobutanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
310.	Niclosamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
311.	Nicosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
312.	Nicotine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
313.	Nitenpyram	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
314.	Nitralin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
315.	Norflurazon (Norfluazuron)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
316.	Noruron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
317.	Novaluron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
318.	Ofurace	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
319.	Omethoate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
320.	Oxamyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
321.	Oxasulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
322.	Oxycarboxin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
323.	Oxyfluorfen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
324.	Paclobutrazol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
325.	Paraoxon (-ethyl)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
326.	Paraoxon-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
327.	Penconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
328.	Pencycuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
329.	Pendimethalin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
330.	Penflufen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
331.	Penthiopyrad	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
332.	Phenthoate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
333.	Phorate sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
334.	Phosmet	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
335.	Phosphamidon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
336.	Phoxim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
337.	Picoxystrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
338.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
339.	Pirimicarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
340.	Prochloraz	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
341.	Prochloraz (sum of Prochloraz and its metabolites containing the 2,4,6-trichlorphenol moiety, expressed as prochloraz)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
342.	Profenofos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
343.	Promecarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
344.	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
345.	Propanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
346.	Propaquizafop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
347.	Propargite	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
348.	Propiconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
349.	Propoxur	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
350.	Proquinazid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
351.	Prosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
352.	Prothioconazole	LC-MS/MS	1,5	5	0,3	1	3	10
353.	Prothoate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
354.	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
355.	Pymetrozine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
356.	Pyracarbolid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
357.	Pyraclofos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
358.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
359.	Pyrazophos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
360.	Pyrethrin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
361.	Pyrimethanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
362.	Pyrimidifen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
363.	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
364.	Pyroxsulam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
365.	Quinalphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
366.	Quinclorac	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
367.	Quinoclamine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
368.	Quinoxyfen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
369.	Ronidazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
370.	Saflufenacil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
371.	Simazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
372.	Sodium Pentachlorophenate monohydrate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
373.	Spinetoram (175-J + 175-L)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
374.	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
375.	Spinosyn A	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
376.	Spinosyn D	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
377.	Spirodiclofen	LC-MS/MS	1,5	5	1	3	3	10
378.	Spirotetramat Metabolite BYI08330-cis-enol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
379.	Spirotetramat-cis-keto-hydroxy	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
380.	Spirotetramate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
381.	Spiroxamine (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
382.	Sulfoxaflor (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
383.	Tebuconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
384.	Tebufenozide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
385.	Tebuthiuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
386.	Teflubenzuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
387.	Terbufos sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
388.	Terbufos-sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
389.	Thiabendazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
390.	Thiacloprid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
391.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
392.	Thidiazuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
393.	Thifensulfuron-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
394.	Thifluzamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
395.	Thiobencarb (Benthiocarb)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
396.	Thiodicarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
397.	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
398.	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
399.	Triadimefon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
400.	Triadimefon & Triadimenol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
401.	Triadimenol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
402.	Triafamone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
403.	Triasulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
404.	Triazoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
405.	Trichlorfon (Metrifonat)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
406.	Tricyclazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
407.	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
408.	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
409.	Triflumizole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
410.	Triflumuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
411.	Triforine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
412.	Trinexapac-ethyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
413.	Tritosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
414.	Valifenalate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
415.	Vamidothion	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
416.	Wafarin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
417.	Zoxamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5	3	10
418.	1-Naphthol	GC-MS/MS	3	10	3	10	5	15
419.	2-Naphthol	GC-MS/MS	3	10	3	10	5	15
420.	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
421.	2,4,6-Trichlorphenol	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
422.	2,6-Dichlorobenzamide	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
423.	2,6-Diisopropylnaphthalene	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
424.	3-decen-2-one	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
425.	3,5-Dichloroaniline	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
426.	4-Bromo-2-chlorophenol	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
427.	4,4'-DDD	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
428.	4,4'-DDE	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
429.	Acetochlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
430.	Acrinathrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
431.	Aldrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
432.	Aldrin & Dieldrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
433.	Amidithion	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
434.	Aminocyclopyrachlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
435.	Aminopyralid	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
436.	Amitraz	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
437.	Ancymidol	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
438.	Anilofos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
439.	Anthraquinone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
440.	Aspon	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
441.	Atraton	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
442.	Beflubutamid	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
443.	Benazolin-ethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
444.	Benfluralin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
445.	Benfuresate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
446.	Benoxacor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
447.	Benzoylprop-ethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
448.	Benzyl benzoate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
449.	Bifenox	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
450.	Bifenthrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
451.	Binapacryl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
452.	Bioresmethrin (cis-trans)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
453.	Biphenyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
454.	Bixafen	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
455.	Bromobutide	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
456.	Bromocyclen	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
457.	Bromophos (-methyl)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
458.	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
459.	Bromopropylate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
460.	Bromoxynil-octanoate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
461.	Bromuconazole (sum of diasteroisomers)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
462.	Bupirimate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
463.	Butachlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
464.	Butafenacil	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
465.	Butamifos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
466.	Butralin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
467.	Butylate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
468.	Cadusafos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
469.	Captafol	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
470.	Captan	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
471.	Carbofuran-3-keto	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
472.	Carbophenothion-Methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
473.	Carfentrazone-ethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
474.	Carvacrol	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
475.	Chinomethionat	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
476.	Chlorbenside	GC-MS/MS	3	10	3	10	5	15
477.	Chlorbufam	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
478.	Chlordane (cis)	GC-MS/MS	3	10	0,5	1,5	5	15
479.	Chlordane (sum of cis-and trans-chlordane)	GC-MS/MS	3	10	0,5	1,5	5	15
480.	Chlordane (trans)	GC-MS/MS	3	10	0,5	1,5	5	15
481.	Chlordane, oxy-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
482.	Chlordecone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
483.	Chlordimeform	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
484.	Chlorethoxyfos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
485.	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
486.	Chlorfenprop-methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
487.	Chlorfenson	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
488.	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
489.	Chlorfluazuron	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
490.	Chlorflurenol-Methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
491.	Chlormephos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
492.	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
493.	Chloroneb	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
494.	Chloropropylate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
495.	Chlorothalonil	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
496.	Chlorpropham	GC-MS/MS	3	10	0,1	0,3	5	15
497.	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
498.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
499.	Chlorthal-dimethyl (dacthal)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
500.	Chlorthiamid	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
501.	Chlorthiophos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
502.	Chlozolinate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
503.	Clodinafop-propargyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
504.	Cloquintocet-mexyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
505.	Crimidine	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
506.	Cyanofenphos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
507.	Cyanophos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
508.	Cycloate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
509.	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
510.	Cyfluthrine (sum of isomers)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
511.	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
512.	Cyhalothrin-lambda & Cyhalothrin-gamma (sum)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
513.	Cymiazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
514.	Cypermethrin (alpha and zeta-Cypermethrin)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
515.	Dazomet	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
516.	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
517.	DDD-o,p'- (2,4-DDD)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
518.	DDE-o,p'- (2,4-DDE)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
519.	DDT-o,p'- (2,4-DDT)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
520.	DDT-p,p'- (4,4-DDT)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
521.	Deltamethrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
522.	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
523.	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton- S)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
524.	Demeton-O	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
525.	Demeton-S-methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
526.	Desmetryn	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
527.	Dialifos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
528.	Diallate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
529.	Diazinon	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
530.	Dicapthon	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
531.	Dichlobenil	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
532.	Dichlofenthion	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
533.	Dichlofluanid	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
534.	Dichlone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
535.	Dichloran	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
536.	Dichlormid	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
537.	Dichloroaniline,3,4-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
538.	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
539.	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
540.	Dichlorophenol, 2,4-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
541.	Dichlorvos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
542.	Diclobutrazol	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
543.	Diclofop-methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
544.	Dicofol (-o,p')	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
545.	Dicofol (sum)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
546.	Dieldrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
547.	Diethatyl-ethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
548.	Diflufenican	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
549.	Dimefox	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
550.	Dimepiperate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
551.	Dimethachlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
552.	Dimethipin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
553.	Dimethoate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
554.	Dimethylnaphthalene,1,4-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
555.	Dimethylvinphos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
556.	Diniconazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
557.	Diofenolan	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
558.	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
559.	Diphenamid	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
560.	Diphenylamine	GC-MS/MS	3	10	0,1	0,3	5	15
561.	Disulfoton	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
562.	Ditalimfos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
563.	Dithiopyr	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
564.	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
565.	Endosulfan I	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
566.	Endosulfan II	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
567.	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
568.	Endrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
569.	Endrin (sum of Endrin and delta-keto-endrin)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
570.	Endrin aldehyde	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
571.	Endrin ketone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
572.	EPN (Ethyl p-nitrophenyl)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
573.	Epoxiconazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
574.	EPTC	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
575.	Esfenvalerate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
576.	Esprocarb	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
577.	Etaconazole (sum)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
578.	Ethalfluralin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
579.	Ethion	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
580.	Ethofumesate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
581.	Etoxazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
582.	Etridiazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
583.	Famphur	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
584.	Fenazox	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
585.	Fenchlorphos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
586.	Fenchlorphos oxon	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
587.	Fenclorim	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
588.	Fenfluthrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
589.	Fenitrothion	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
590.	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
591.	Fenpropathrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
592.	Fenson	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
593.	Fenthion	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
594.	Fenvalerate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
595.	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
596.	Fipronil	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
597.	Fluazifop-p-butyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
598.	Fluazinam	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
599.	Fluchloralin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
600.	Flucythrinate (sum of isomers)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
601.	Fluensulfone	GC-MS/MS	3	10	1	3	3	10
602.	Flufenacet	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
603.	Flufenpyr-ethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
604.	Flumetralin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
605.	Flumiclorac-pentyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
606.	Flumioxazin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
607.	Fluometuron	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
608.	Fluopyram	GC-MS/MS	3	10	1,5	3	5	15
609.	Fluorodifen	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
610.	Fluoroglycofen-ethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
611.	Fluotrimazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
612.	Flurochloridone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
613.	Fluroxypyr-meptyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
614.	Flurprimidol	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
615.	Flurtamone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
616.	Flusilazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
617.	Flutianil	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
618.	Flutolanil	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
619.	Fluvalinate (sum of isomers including Tau- Fluvalinate)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
620.	Folpet	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
621.	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
622.	Fonofos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
623.	Formothion	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
624.	Furalaxyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
625.	Furametpyr	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
626.	Gamma-BHC (Lindane)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
627.	Genite	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
628.	Halfenprox	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
629.	HCH-alpha (BHC-alpha)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
630.	HCH-beta (BHC-beta)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
631.	HCH-delta (BHC-delta)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
632.	HCH-epsilon	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
633.	Heptachlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
634.	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
635.	Heptachlor-epoxide	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
636.	Heptenophos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
637.	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
638.	Hexachlorocyclopentadiene (HCCPD)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
639.	Hydroprene (sum of isomers including S- Hydroprene)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
640.	Icaridin (Picaridin)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
641.	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
642.	Indaziflam	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
643.	Iprobenfos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
644.	Iprovalicarb	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
645.	Isazofos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
646.	Isobenzan	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
647.	Isocarbophos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
648.	Isodrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
649.	Isofenphos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
650.	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
651.	Isopropalin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
652.	Isotianil	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
653.	Jodfenphos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
654.	Karanjin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
655.	Lactofen	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
656.	Leptophos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
657.	Malathion	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
658.	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
659.	Mandestrobin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
660.	Mecarbam	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
661.	Mefenacet	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
662.	Mefenpyr-diethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
663.	Mefentrifluconazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
664.	Methacrifos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
665.	Methoprene	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
666.	Methoxychlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
667.	Methyl 2,5- dichlorobenzoate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
668.	Methyl-pentachlorophenylsulfide (Pentachlorothioanisole)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
669.	Metolachlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
670.	Metrafenone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
671.	Metribuzin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
672.	Mevinphos (sum of E-and Z-isomers)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
673.	MGK 326	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
674.	MGK-264	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
675.	Mirex	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
676.	Monalide	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
677.	Napropamide	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
678.	Nitrapyrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
679.	Nitrofen	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
680.	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
681.	Nonachlor, cis-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
682.	Nonachlor, trans-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
683.	Nuarimol	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
684.	Octachlorostyrene	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
685.	Oxadiazon	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
686.	Oxadixyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
687.	Parathion (-ethyl)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
688.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
689.	Pebulate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
690.	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
691.	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
692.	Pentachloroanisole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
693.	Pentachlorobenzene	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
694.	Pentachlorobenzonitrile,2,3,4,5,6-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
695.	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	3	10	3	10	5	15
696.	Pentanochlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
697.	Pentoxazone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
698.	Permethrin (sum of cis-and trans-isomers)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
699.	Perthane	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
700.	Pethoxamide	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
701.	Phenothrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
702.	Phorate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
703.	Phorate sulfone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
704.	Phosalone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
705.	Phthalide	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
706.	Phthalimide	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
707.	Picolinafen	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
708.	Piperophos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
709.	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
710.	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
711.	Plifenate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
712.	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
713.	Pretilachlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
714.	Procymidone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
715.	Profluralin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
716.	Prometon	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
717.	Prometryn	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
718.	Propachlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
719.	Propazine	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
720.	Propetamphos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
721.	Propham	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
722.	Propisochlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
723.	Propyzamide	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
724.	Prosulfocarb	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
725.	Prothiofos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
726.	Pyraflufen-ethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
727.	Pyrazophos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
728.	Pyributicarb	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
729.	Pyridaben	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
730.	Pyridalyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
731.	Pyridaphenthion	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
732.	Pyrifenox	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
733.	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
734.	Pyriofenone	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
735.	Quintozene	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
736.	Quintozene (sum of Quintozene, Pentachloroaniline and methyl pentachlorophenyl sulphide, expressed as Quintozene)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
737.	Quizalofop-ethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
738.	Resmethrin (sum)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
739.	S421	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
740.	Secbumeton	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
741.	Sedaxane	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
742.	Silafluofen	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
743.	Silthiofam	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
744.	Simazine	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
745.	Simeconazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
746.	Simetryn	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
747.	Spiromesifen	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
748.	Sulfotep	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
749.	Sulprofos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
750.	TDE, p,p'-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
751.	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
752.	Tebupirimfos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
753.	Tebutam	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
754.	Tecnazene	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
755.	Tefluthrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
756.	TEPP	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
757.	Terbacil	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
758.	Terbucarb	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
759.	Terbufos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
760.	Terbufos (sum of Terfubos, Similar oxidants, types of sulphoxide và sulphone, expressed as Terbufos)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
761.	Terbumeton	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
762.	Terbuthylazine	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
763.	Terbuthylazine, desethyl-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
764.	Terbutryn	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
765.	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
766.	Tetrachlorvinphos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
767.	Tetradifon	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
768.	Tetrahydrophthalimide 1,2,3,6- (THPI)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
769.	Tetramethrin (sum of isomers)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
770.	Tetramethylenedisulfotetramine (Tetramin)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
771.	Tetrasul	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
772.	Thenylchlor	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
773.	Thiazopyr	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
774.	Thiocyclam	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
775.	Thiofanox	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
776.	Thiometon	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
777.	Thionazin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
778.	Thionazine	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
779.	Tiocarbazil	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
780.	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
781.	Tolylfluanid	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
782.	Tralomethrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
783.	Transfluthrin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
784.	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
785.	Triallate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
786.	Triazophos	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
787.	Tribufos (DEF)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
788.	Trichlorobenzene,1,2,3-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
789.	Trichlorobenzene,1,2,4-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
790.	Trichlorobenzene,1,3,5-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
791.	Trichloronate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
792.	Triclopyr-2-Butoxyethyl	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
793.	Triclosan	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
794.	Tridiphane	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
795.	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1(N-(4- chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamidine), expressed as Triflumizole)	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
796.	Triflumizole metabolite FM-6-1	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
797.	Trifluralin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
798.	Trimethacarb, 2,3,5-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
799.	Trimethacarb, 3,4,5-	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
800.	Triticonazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L	µg/kg,L
801.	Uniconazole	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
802.	Vernolate	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15
803.	Vinclozolin	GC-MS/MS	3	10	1	3	5	15

Phụ lục 21

Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L	µg/kg, L	µg/kg, L
1	Chlormequat	LC-MS/MS	3	10	3	10
2	Diquat	LC-MS/MS	3	10	3	10
3	Ethephon	LC-MS/MS	10	30	3	10
4	Glufosinate-ammonium	LC-MS/MS	10	30	3	10
5	Glyphosate	LC-MS/MS	10	30	3	10
6	Mepiquat	LC-MS/MS	3	10	3	10
7	Paraquat	LC-MS/MS	3	10	1	3
8	N-Acetyl-glufosinate	LC-MS/MS	10	30	10	30
9	HEPA (2- Hydroxyethanephosphonic Acid)	LC-MS/MS	10	30	10	30
10	AMPA (Aminomethyl)phosphonic acid	LC-MS/MS	10	30	10	30
11	MPPA (3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid	LC-MS/MS	10	30	10	30
12	Bialaphos	LC-MS/MS	10	30	10	30
13	Cyanuric acid	LC-MS/MS	10	30	10	30
14	PTU Propylene thiourea	LC-MS/MS	10	30	10	30
15	Difenzoquat metilsulfate	LC-MS/MS	10	30	10	30
16	Diquat dibromide	LC-MS/MS	10	30	10	30

Phụ lục 22

Danh mục Polychlorinated Biphenyls (PCBs)

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Nước	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L	µg/L	µg/L
1	PCB 28	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
2	PCB 52	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
3	PCB 77	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
4	PCB 81	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
5	PCB 95	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
6	PCB 99	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
7	PCB 101	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
8	PCB 105	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
9	PCB 110	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
10	PCB 114	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
11	PCB 118	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
12	PCB 123	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
13	PCB 126	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
14	PCB 138	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
15	PCB 146	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
16	PCB 149	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
17	PCB 151	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
18	PCB 153	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
19	PCB 156	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
20	PCB 157	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
21	PCB 167	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
22	PCB 169	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
23	PCB 170	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Nước	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L	µg/L	µg/L
24	PCB 177	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
25	PCB 180	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
26	PCB 183	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
27	PCB 187	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
28	PCB 189	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05
29	PCB 209	GC-MS/MS	0,15	0,5	0,015	0,05

Phụ lục 23

Danh mục các chất nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Chlortetracycline (CTC)	LC-MS/MS	5	15
2	Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)	LC-MS/MS	5	15
3	Chlortetracycline (sum of Chlortetracycline and Chlortetracycline-4-epi)	LC-MS/MS	5	15
4	Doxycycline (DC)	LC-MS/MS	5	15
5	Oxytetracycline (OTC)	LC-MS/MS	5	15
6	Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)	LC-MS/MS	5	15
7	Oxytetracycline (sum of Oxytetracycline and Oxytetracycline-4-epi)	LC-MS/MS	5	15
8	Tetracycline (TC)	LC-MS/MS	5	15
9	Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)	LC-MS/MS	5	15
10	Tetracycline (sum of Tetracycline and Tetracycline-4-epi)	LC-MS/MS	5	15
11	Metacycline	LC-MS/MS	5	15
12	Tetracycline (sum of OTC, TC, CTC and theirs 4-epi)	LC-MS/MS	5	15

Phụ lục 24

Danh mục các kháng sinh

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1.	2-Aminoflubendazole	LC-MS/MS	3	10
2.	Acepromazine	LC-MS/MS	3	10
3.	Albendazole	LC-MS/MS	1	3
4.	Albendazole (sum of albendazole sulphoxide, albendazole sulphone, and albendazole 2-amino sulphone, expressed as albendazole)	LC-MS/MS	3	10
5.	Albendazole sulfone	LC-MS/MS	3	10
6.	Albendazole sulfoxide	LC-MS/MS	3	10
7.	Albendazole-2-amino sulfone	LC-MS/MS	3	10
8.	Amantadine (1-Aminoadamantane)	LC-MS/MS	3	10
9.	Amoxicillin	LC-MS/MS	1	3
10.	Atropine	LC-MS/MS	3	10
11.	Azaperol	LC-MS/MS	3	10
12.	Azaperone	LC-MS/MS	3	10
13.	Azaperone (sum of azaperone and azaperol)	LC-MS/MS	3	10
14.	Azithromycin	LC-MS/MS	1	3
15.	Carazolol	LC-MS/MS	1	3
16.	Cefotaxime	LC-MS/MS	3	10
17.	Ceftiofur (parent compound)	LC-MS/MS	3	10
18.	Cephalexin	LC-MS/MS	3	10
19.	Clinafloxacin	LC-MS/MS	3	10
20.	Clindamycin	LC-MS/MS	3	10
21.	Clopidol	LC-MS/MS	3	10
22.	Clorsulon	LC-MS/MS	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
23.	Closantel	LC-MS/MS	3	10
24.	Colchicine	LC-MS/MS	1	3
25.	Dapsone	LC-MS/MS	1	3
26.	Decoquinate	LC-MS/MS	3	10
27.	Dexamethasone	LC-MS/MS	0,05	0,15
28.	Dexpanthenol	LC-MS/MS	3	10
29.	Diaveridine	LC-MS/MS	3	10
30.	Diclazuril	LC-MS/MS	1	3
31.	Dimetridazole (DMZ)	LC-MS/MS	1	3
32.	Diminazene	LC-MS/MS	3	10
33.	Doramectin	LC-MS/MS	0,3	1
34.	Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a)	LC-MS/MS	3	10
35.	Erythromycin	LC-MS/MS	1	3
36.	Febantel	LC-MS/MS	1	3
37.	Febantel/Fenbendazole/Oxfendazole (Sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulphone, expressed as oxfendazole sulphone)	LC-MS/MS	3	10
38.	Fenbendazole	LC-MS/MS	1	3
39.	Fleroxacin	LC-MS/MS	3	10
40.	Flubendazole	LC-MS/MS	1	3
41.	Gatifloxacin	LC-MS/MS	3	10
42.	Imidocarb	LC-MS/MS	3	10
43.	Ipronidazole (IPZ)	LC-MS/MS	1	3
44.	Ipronidazole-hydroxy (IPZ-OH)	LC-MS/MS	3	10
45.	Isometamidium	LC-MS/MS	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
46.	Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)	LC-MS/MS	3	10
47.	Ketoprofen	LC-MS/MS	3	10
48.	Lasalocid	LC-MS/MS	3	10
49.	Levamisole	LC-MS/MS	3	10
50.	Lincomycin	LC-MS/MS	1	3
51.	Maduramicin	LC-MS/MS	3	10
52.	Marbofloxacin	LC-MS/MS	3	10
53.	Mebendazole	LC-MS/MS	3	10
54.	Mebendazole (sum of mebendazole, Mebendazole-5-hydroxy and Mebendazoleamine, expressed as mebendazole equivalents)	LC-MS/MS	3	10
55.	Mebendazole-5-Hydroxy	LC-MS/MS	3	10
56.	Mebendazole-amine	LC-MS/MS	3	10
57.	Memantine	LC-MS/MS	3	10
58.	Metronidazole (MNZ)	LC-MS/MS	1	3
59.	Metronidazole-hydroxy (MNZ-OH)	LC-MS/MS	3	10
60.	Monensin	LC-MS/MS	0,3	1
61.	Moxifloxacin	LC-MS/MS	3	10
62.	Nadifloxacin	LC-MS/MS	3	10
63.	Narasin	LC-MS/MS	3	10
64.	Nicarbazine	LC-MS/MS	3	10
65.	Nimorazole (INN)	LC-MS/MS	1	3
66.	Nitrovin	LC-MS/MS	3	10
67.	Ormetoprim	LC-MS/MS	1	3
68.	Oxfendazole	LC-MS/MS	1	3

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
69.	Oxfendazole sulfone	LC-MS/MS	3	10
70.	Oxibendazole	LC-MS/MS	3	10
71.	Pefloxacin	LC-MS/MS	3	10
72.	Penicillin G (Benzylpenicillin)	LC-MS/MS	0,5	1,5
73.	Pirlimycin	LC-MS/MS	3	10
74.	Praziquantel	LC-MS/MS	3	10
75.	Procain Penicillin G	LC-MS/MS	0,5	1,5
76.	Prulifloxacin	LC-MS/MS	3	10
77.	Rimantadine	LC-MS/MS	3	10
78.	Ronidazole (RNZ)	LC-MS/MS	1	3
79.	Roxithromycin	LC-MS/MS	3	10
80.	Salinomycin	LC-MS/MS	3	10
81.	Sparfloxacin	LC-MS/MS	3	10
82.	Spiramycin	LC-MS/MS	1	3
83.	Succinylsulfathiazole	LC-MS/MS	1	3
84.	Sulfabenzamide	LC-MS/MS	3	10
85.	Sulfacetamide	LC-MS/MS	3	10
86.	Sulfachloropyrazine (Sulfaclozine)	LC-MS/MS	1	3
87.	Sulfachloropyridazine	LC-MS/MS	3	10
88.	Sulfadiazine	LC-MS/MS	3	10
89.	Sulfadimethoxine	LC-MS/MS	3	10
90.	Sulfadimidine	LC-MS/MS	3	10
91.	Sulfadoxine	LC-MS/MS	3	10
92.	Sulfaethoxypyridazine	LC-MS/MS	1	3
93.	Sulfafurazole (Sulfisoxazole)	LC-MS/MS	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
94.	Sulfaguanidine	LC-MS/MS	3	10
95.	Sulfamerazine	LC-MS/MS	3	10
96.	Sulfameter	LC-MS/MS	3	10
97.	Sulfamethizole (Sulfamethiazole)	LC-MS/MS	3	10
98.	Sulfamethoxazole	LC-MS/MS	3	10
99.	Sulfamethoxypyridazine	LC-MS/MS	3	10
100.	Sulfamonomethoxine	LC-MS/MS	3	10
101.	Sulfamoxole	LC-MS/MS	3	10
102.	Sulfanilamide	LC-MS/MS	1	3
103.	Sulfanitran	LC-MS/MS	3	10
104.	Sulfaphenazole	LC-MS/MS	3	10
105.	Sulfapyridine	LC-MS/MS	3	10
106.	Sulfaquinoxaline	LC-MS/MS	3	10
107.	Sulfathiazole	LC-MS/MS	3	10
108.	Sulfathiazole	LC-MS/MS	1	3
109.	Sulfisomidine	LC-MS/MS	3	10
110.	Thiabendazole	LC-MS/MS	1	3
111.	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5-hydroxy-Thiabendazole)	LC-MS/MS	3	10
112.	Thiabendazole, 5-hydroxy-	LC-MS/MS	3	10
113.	Tiamulin (parent compound)	LC-MS/MS	3	10
114.	Tilmicosin	LC-MS/MS	3	10
115.	Tinidazole	LC-MS/MS	1	3
116.	Toltrazuril (parent compound)	LC-MS/MS	3	10
117.	Tricaine methanesulfonate (expressed as Benzocain)	LC-MS/MS	3	10

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
118.	Triclabendazole	LC-MS/MS	3	10
119.	Triclabendazole (sum of Triclabendazole, Triclabendazole-keto, Triclabendazole-sulfone, and Triclabendazole-sulfoxide expressed as Triclabendazole-keto)	LC-MS/MS	3	10
120.	Triclabendazole-keto	LC-MS/MS	3	10
121.	Triclabendazole-sulfone	LC-MS/MS	3	10
122.	Triclabendazole-sulfoxide	LC-MS/MS	3	10
123.	Trimethoprim	LC-MS/MS	3	10
124.	Tylosin	LC-MS/MS	1	3

Phụ lục 25

Danh mục các chất nhóm Aminoglycosides

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Apramycin	LC-MS/MS	15	50
2	Hygromycin	LC-MS/MS	15	50
3	Kanamycin	LC-MS/MS	15	50
4	Paromomycin	LC-MS/MS	15	50
5	Sisomycin	LC-MS/MS	15	50
6	Tobramycin	LC-MS/MS	15	50
7	Dihydrostreptomycin	LC-MS/MS	15	50
8	Apramycin	LC-MS/MS	15	50
9	Gentamicin	LC-MS/MS	15	50
10	Neomycin	LC-MS/MS	15	50
11	Spectinomycin	LC-MS/MS	15	50

Phụ lục 26

Danh mục các chất nhóm Quinolone và Fluoroquinolone

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Enrofloxacin	LC-MS/MS	1	3
2	Cinoxacin	LC-MS/MS	2	6
3	Ciprofloxacin	LC-MS/MS	1	3
4	Danofloxacin	LC-MS/MS	1	3
5	Difloxacin	LC-MS/MS	1	3
6	Enoxacin	LC-MS/MS	2	6
7	Flumequin	LC-MS/MS	1	3
8	Lormefloxacin	LC-MS/MS	2	6
9	Nalidixic acid	LC-MS/MS	2	6
10	Norfloxacin	LC-MS/MS	2	6
11	Ofloxacin	LC-MS/MS	1	3
12	Orbifloxacin	LC-MS/MS	1	3
13	Oxolinic acid	LC-MS/MS	2	6
14	Sarafloxacin	LC-MS/MS	1	3

Phụ lục 27

Danh mục các chất nhóm Beta-agonist

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L	µg/kg, L	µg/kg, L
1	Salbutamol	LC-MS/MS	0,03	0,1	0,01	0,03
2	Clenbuterol	LC-MS/MS	0,03	0,1	0,01	0,03
3	Ractopamine	LC-MS/MS	0,03	0,1	0,01	0,03
4	Carbuterol	LC-MS/MS	3	10	3	10
5	Cimaterol	LC-MS/MS	3	10	3	10
6	Isoxuprin (Isoxsuprine)	LC-MS/MS	3	10	3	10
7	Fenoterol	LC-MS/MS	3	10	3	10
8	Terbutaline	LC-MS/MS	3	10	3	10

Phụ lục 28

Danh mục các chất nhóm penicillins

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Ampicillin	LC-MS/MS	1	3
2	Amoxicillin	LC-MS/MS	1	3
3	Cloxacillin	LC-MS/MS	3	10
4	Oxacillin	LC-MS/MS	3	10
5	Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin)	LC-MS/MS	3	10
6	Carbenicillin	LC-MS/MS	3	10
7	Dicloxacillin	LC-MS/MS	3	10
8	Nafcillin	LC-MS/MS	3	10
9	Piperacillin	LC-MS/MS	3	10
10	Ticarcillin	LC-MS/MS	3	10

Phụ lục 29

Danh mục các chất nhóm Phenicols

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Chloramphenicol	LC-MS/MS	0,03	0,1
2	Florfenicol	LC-MS/MS	0,03	0,1
3	Thiamphenicol	LC-MS/MS	5	15
4	Florfenicolamine	LC-MS/MS	0,03	0,1

Phụ lục 30

Danh mục các chất nhóm Triphenylmethane

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Brilliant green (BG)	LC-MS/MS	0,3	1
2	Crystal violet (CV)	LC-MS/MS	0,03	0,1
3	Leucocrystal violet (LCV)	LC-MS/MS	0,03	0,1
4	Leucomalachite Green (LMG)	LC-MS/MS	0,03	0,1
5	Malachite green (MG)	LC-MS/MS	0,03	0,1
6	Malachite green (sum of Malachite green and Leucomalachite Green)	LC-MS/MS	0,03	0,1
7	Crystal violet (sum of Crystal violet and Leucocrystal violet)	LC-MS/MS	0,03	0,1

Phụ lục 31

Danh mục các chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	3-amino-5-morpholino-methyl-1,3-oxazolidinone - Furaltadone Metabolite – AMOZ	LC-MS/MS	0,03	0,1
2	3-amino-2-oxazolidinone - Furazolidone Metabolite - AOZ	LC-MS/MS	0,03	0,1
3	1-aminohydantoin -Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD	LC-MS/MS	0,03	0,1
4	Semicarbazide - Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM	LC-MS/MS	0,03	0,1
5	3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide - Nifursol Metabolite - DNSH	LC-MS/MS	0,03	0,1
6	4-Hydroxybenzhydrazide-Nifuroxazide Metabolite- 4-HBH	LC-MS/MS	0,03	0,1
7	Nifuraldezone Metabolite-oxamic acid hydrazide - OAH	LC-MS/MS	0,03	0,1
8	Nitrofuran metabolites (sum of all tested items)	LC-MS/MS	-[a]	-[a]

Phụ lục 32

Danh mục các chất nhóm Nitrofuran

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Nitrovin	LC-MS/MS	0,03	0,1
2	Nifuroxazide	LC-MS/MS	0,03	0,1
3	Furaltadone	LC-MS/MS	0,03	0,1
4	Furazolidone	LC-MS/MS	0,03	0,1
5	Nifuraldezone	LC-MS/MS	0,03	0,1
6	Nitrofurantoin	LC-MS/MS	0,03	0,1
7	Nitrofurazone	LC-MS/MS	0,03	0,1
8	Nifursol	LC-MS/MS	0,03	0,1
9	Nitrofurans (sum of all tested items)	LC-MS/MS	-[a]	-[a]

Phụ lục 33

Danh mục các chất nhóm Glycopeptides

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Dalbavancin	LC-MS/MS	30	100
2	Oritavancin	LC-MS/MS	30	100
3	Telavancin	LC-MS/MS	30	100
4	Vancomycin	LC-MS/MS	30	100

Phụ lục 34

Danh mục các chất nhóm Halquinol và Quinoxaline

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	7- chloroquinolin-8-ol (7-CL)	LC-MS/MS	10	30
2	5- chloroquinolin-8-ol (5-CL)	LC-MS/MS	10	30
3	5,7- dichloroquinolin-8-ol (5,7-DCL)	LC-MS/MS	10	30
5	5-chloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5-CHQG)	LC-MS/MS	15	50
6	5,7-dichloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5,7-DCHQG)	LC-MS/MS	15	50
7	Halquinol (sum of all tested items)	LC-MS/MS	-[(a)]	-[(a)]
8	Carbadox	LC-MS/MS	10	30
9	Olaquindox	LC-MS/MS	10	30

Phụ lục 35

Danh mục các chất nhóm Polypeptides

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Bacitracin A	LC-MS/MS	10	30
2	Colistin	LC-MS/MS	10	30
3	Polymyxin	LC-MS/MS	10	30
4	Natamycin	LC-MS/MS	10	30
5	Actinomycin D (Dactinomycin)	LC-MS/MS	10	30

Phụ lục 36

Danh mục Hormone và Stilbene

TT	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm	
			LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L
1	Boldenone	LC-MS/MS	3	10
2	Boldenone-17-alpha (Epiboldenone)	LC-MS/MS	3	10
3	Dienestrol	LC-MS/MS	3	10
4	Diethyl stilbestrol-cis	LC-MS/MS	1	3
5	Diethyl stilbestrol-trans	LC-MS/MS	1	3
6	Diethylstilbestrol (Diethyl stilbestrol-cis and Diethyl stilbestrol-trans)	LC-MS/MS	1	3
7	Estradiol (17-β-estradiol)	LC-MS/MS	3	10
8	Melengestrol Acetate	LC-MS/MS	0,3	1
9	Methyltestosterone	LC-MS/MS	3	10
10	Nandrolone	LC-MS/MS	3	10
11	Progesterone	LC-MS/MS	3	10
12	Testosterone	LC-MS/MS	0,3	1
13	Trenbolone (sum of α-Trenbolone, β-Trenbolone and its esters, expressed as Trenbolone)	LC-MS/MS	0,3	1
14	Trenbolone Acetate	LC-MS/MS	0,3	1
15	Trenbolone-17-alpha	LC-MS/MS	0,3	1
16	Zeranol (α-zearalanol)	LC-MS/MS	0,3	1

Phụ lục 37

Danh mục các chất nhóm glucocorticoid

	Tên chất	Thiết bị phân tích	Thực phẩm		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt	
			LOD	LOQ	LOD	LOQ
			µg/kg, L	µg/kg, L	µg/kg, L	µg/kg, L
1	Dexamethasone	LC-MS/MS	0,05	0,15	0,05	0,15
2	Cortison acetat	LC-MS/MS	3	10	1	3
3	Hydrocortison acetat	LC-MS/MS	3	10	1	3
4	Metylprednisolon	LC-MS/MS	3	10	1	3
5	Prednisone	LC-MS/MS	3	10	1	3
6	Prednisolone	LC-MS/MS	3	10	1	3